

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT HOÀNG VĂN THỤ**



KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN: ĐỊA LÍ 12

**Giáo viên : Lý tuần Anh
Tổ: Xã hội
Kỳ 1**

NĂM HỌC : 2025 -2026

Tiết..... - BÀI 1: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ
(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Xác định được đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ VN trên bản đồ.
- Phân tích được ảnh hưởng của VTĐL, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, KT - XH và an ninh quốc phòng.

2. Năng lực

- Năng lực chung:

- + *Tự chủ tự học*: luôn chủ động, tích cực thực hiện những n.vụ trong học tập.
- + *Giao tiếp và hợp tác*: hợp tác và giao tiếp với các bạn trong các n.vụ học tập.
- + *Giải quyết vấn đề và sáng tạo*: phát hiện được các vấn đề từ các nhiệm vụ học tập và tìm cách giải quyết.

- Năng lực đặc thù:

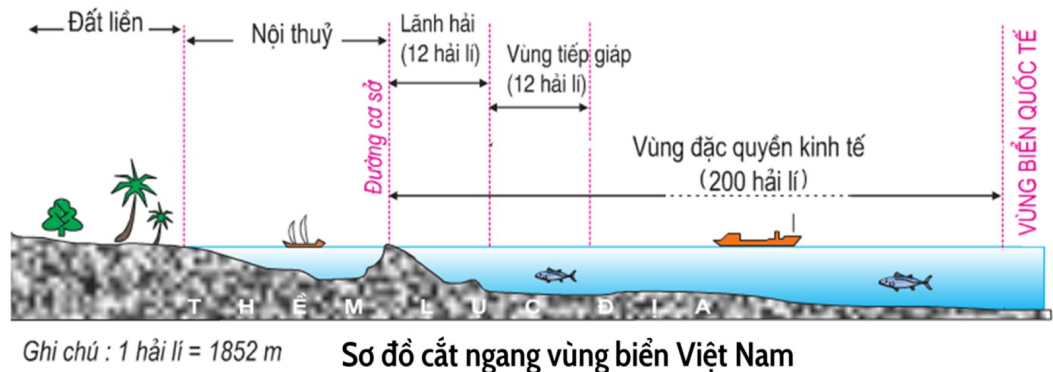
- + *Nhận thức khoa học Địa lí*: sử dụng bản đồ để xác định được đặc điểm VTĐL, PVLT Việt Nam; phân tích được ảnh hưởng của VTĐL, PVLT đến tự nhiên, KT-XH và an ninh quốc phòng.

3. Phẩm chất: Yêu nước; có trách nhiệm tuyên truyền và bảo vệ sự toàn vẹn, chủ quyền lãnh thổ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt có BĐ hành chính VN, BĐ VN trong ĐNÁ; Sơ đồ mặt cắt khái quát các vùng biển VN (theo Luật Biển VN2012); SGK Địa lí 12 (Kết nối).

+ *Tìm hiểu địa lí*: tìm hiểu các thông tin về pháp lí của các vùng biển VN theo



2. Học sinh: SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) *Mục tiêu*: Kết nối tri thức HS đã có về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ nước ta và tạo hứng thú cho HS với nội dung bài học.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV sử dụng hình ảnh các cột mốc biên giới, biển, đảo,... và hỏi HS về suy nghĩ, cảm nhận của em khi nhìn những hình ảnh đó.
- Bước 2: HS huy động hiểu biết để nêu cảm nhận của mình.
- Bước 3: Một số HS trả lời.
- Bước 4: Từ câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ VN

a) Mục tiêu: Xác định được đặc điểm VTĐL, phạm vi lãnh thổ VN trên bản đồ.

b) Tổ chức thực hiện

Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân: Đọc thông tin trong SGK, trên bản đồ hành chính VN và bản đồ ĐNÁ, xác định đặc điểm VTĐL của VN.

- Bước 2: HS khai thác SGK, kết hợp BĐ hành chính VN năm 2021 (H.1.1 tr 6), ghi lại những từ khoá, các ý thể hiện đặc điểm VTĐL, phạm vi lãnh thổ của VN.
- Bước 3: Một số HS trình bày kết quả làm việc. GV đặt thêm câu hỏi gợi mở để HS trả lời được vào trọng tâm vấn đề. Các HS lắng nghe, nhận xét và bổ sung ý kiến.
- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

1. Vị trí địa lí

- Việt Nam nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến BBC, thuộc khu vực gió mùa ĐNÁ
- VN nằm trên bán đảo Đông Dương, gần trung tâm của khu vực ĐNÁ.
- Trên đất liền, nước ta tiếp giáp với Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia và có chung Biển Đông với nhiều quốc gia (8 quốc gia: TQ, PLP, MLXA, Ấn Độ, Brunei, CPC, TL, SGP).
- Lãnh thổ Việt Nam gần nơi giao nhau của 2 vành đai sinh khoáng lớn là Thái Bình Dương và Địa Trung Hải, trên đường di cư và di lưu của các loài sinh vật.
- Việt Nam nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế nối liền châu Á với châu Đại Dương, Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương; trong khu vực kinh tế phát triển năng động bậc nhất trên thế giới.

2. Phạm vi lãnh thổ

Vùng đất	- Vùng đất là toàn bộ phần đất liền được xác định trong phạm vi đường biên giới của nước ta với các nước láng giềng và phần đất nổi của đảo trên Biển Đông, với tổng diện tích hơn 331 nghìn km ² .
Vùng biển	- Vùng biển Việt Nam có diện tích khoảng 1 triệu km ² , bao gồm: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.
Vùng trời	- Vùng trời Việt Nam là khoảng không gian bao trùm lên lãnh thổ nước ta.

2.2. Tìm hiểu về ảnh hưởng của VTĐL, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, KT-XH và an ninh quốc phòng

a) Mục tiêu: Phân tích được ảnh hưởng của VTĐL, PVLVT đến TN, KT-XH và an ninh quốc phòng.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ HS làm việc theo nhóm, khoảng 4 - 5 HS/nhóm:
 - + Tìm hiểu ảnh hưởng của VTĐL, PV lãnh thổ đến TN, KT-XH và ANQP nước ta.
 - + Hình thức trình bày kết quả: Sơ đồ cây, sơ đồ tư duy, bảng hệ thống kiến thức,...
- Bước 2: HS trình bày phần tìm hiểu lên giấy.
- Bước 3: HS báo cáo kết quả. Các HS khác theo dõi, nhận xét và bổ sung.
- Bước 4: GV chuẩn hoá kiến thức trên 1 sp. Các nhóm khác tự hoàn thiện sp.

ẢNH HƯỞNG CỦA VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ VN	
Đến tự nhiên	- Nước ta có sắc thái chung của thiên nhiên vùng nhiệt đới ẩm gió mùa. - Tài nguyên khoáng sản khá phong phú, đa dạng. - Nước ta có độ đa dạng sinh học cao. - Thiên nhiên của nước ta có sự phân hoá đa dạng, khác nhau giữa Bắc và Nam; Đông và Tây; miền núi với đồng bằng,... hình thành các miền địa lí TN khác nhau. - Nước ta thuộc vùng có nhiều thiên tai: bão, lũ lụt, sạt lở, hạn hán,...
Đến KT - XH	- Tạo điều kiện cho VN hội nhập, giao lưu thuận lợi với các nước trong khu vực và trên TG, thúc đẩy mở cửa và thu hút vốn đầu tư của nước ngoài. - Các nước trong khu vực ĐNA có nhiều nét tương đồng về lịch sử, VH-XH và môi giao lưu lâu đời, tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển.
Đến AN - QF	- Nước ta có vị trí đặc biệt quan trọng, ở khu vực KT năng động và nhạy cảm về chính trị trên TG. - Biển Đông đối với nước ta là một hướng chiến lược quan trọng trong công cuộc XD, phát triển KT và bảo vệ đất nước.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) Mục tiêu: Hệ thống hoá kiến thức đã học.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS lập sơ đồ thể hiện ảnh hưởng của VTĐL và PVLN đến TN VN
- Bước 2: HS hoàn thành nhiệm vụ trên lớp.
- Bước 3: GV mời một số HS trình bày.
- Bước 4: GV có thể thu lại sơ đồ, đánh giá kết quả học tập của HS thành một điểm ĐGTX.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) *Mục tiêu:* Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề địa lí trong thực tế.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS về nhà tìm hiểu về chế độ pháp lí của các vùng biển nước ta theo Luật Biển VN năm 2012; hướng dẫn tìm tư liệu tham khảo.
- Bước 2: HS hoàn thành ở nhà.
- Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp.
- Bước 4: GV nhận xét bài làm của HS.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Ý nào sau đây **không** đúng về đặc điểm vị trí địa lí nước ta?

- A. Lãnh thổ VN tiếp giáp với Biển Đông ở phía Đông.
- B. VN nằm trong khu vực kinh tế phát triển năng động.
- C. Lãnh thổ VN bao gồm vùng đất, vùng biển, vùng trời.
- D. VN nằm trên bán đảo Đông Dương, gần trung tâm Đông Nam Á.

Câu 2. Nội thủy là

- A. vùng biển tiếp liền lãnh hải rộng 12 hải lí.
- B. vùng biển có chiều rộng 12 hải lí tính từ bờ biển trở ra.
- C. vùng nước tiếp giáp với bờ biển, ở phía trong đường cơ sở.
- D. vùng đất biển, lòng đất dưới đáy biển rộng 12 hải lí từ bờ ra.

Câu 3. Vùng đất của nước ta bao gồm:

- A. toàn bộ phần đất liền và vùng mặt trước cách bờ 12 hải lí.
- B. toàn bộ phần đất liền trong phạm vi đường biên giới và các đảo.
- C. toàn bộ phần đất nổi các đảo và phần đáy biển của thềm lục địa.
- D. toàn bộ phần đất liền trong phạm vi đường biên giới và thềm lục địa.

Câu 4. Vị trí địa lí và đặc điểm lãnh thổ đã tạo cho thiên nhiên nước ta

- A. giống các nước có cùng vĩ độ ở Tây Á và Bắc Phi.
- B. có sự phân hoá đa dạng, phức tạp.
- C. Nghèo nàn.
- D. khá đồng nhất từ Bắc vào Nam.

Tiết.....- **BÀI 2: THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẤM GIÓ MÙA**

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua khí hậu và các thành phần tự nhiên khác.
- Phân tích được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến SX và đời sống.
- Kỹ năng sử dụng BĐ tự nhiên và số liệu thống kê.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** PT năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua tìm kiếm, xử lý thông tin để thấy được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.

- **Năng lực đặc thù:**

+ **Nhận thức khoa học Địa lí:**

. Phân tích mqh nhân quả giữa khí hậu với các thành phần TN khác như đất, sinh vật, thủy văn, địa hình,...

. Phân tích được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đối với SX và đời sống.

+ **Tìm hiểu địa lí:** sử dụng lược đồ, BĐ, bảng số liệu để phân tích các đặc điểm của tự nhiên.

2. Phẩm chất: Yêu quê hương, đất nước; Có trách nhiệm bảo vệ thiên nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu, bài giảng trình chiếu ppt; Lược đồ gió mùa mùa đông, gió mùa mùa hạ ở Đông Nam Á; BĐ khí hậu VN; Phiếu học tập; SGK Địa lí 12 (Kết nối...).

2. Học sinh: SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) **Mục tiêu:** Kết nối tri thức HS đã có về đặc điểm thiên nhiên VN với bài học. Tạo hứng thú cho HS với nội dung bài học.

b) **Tổ chức thực hiện**

- Bước 1: GV cho HS xem một vài hình ảnh về thiên nhiên NDÂGM ở nước ta, kết hợp đặt các câu hỏi để trả lời: *Các hình ảnh này liên tưởng đến đặc điểm nào của thiên nhiên nước ta? Tại sao nước ta lại có đặc điểm thiên nhiên đó?*

- Bước 2: HS quan sát hình ảnh, tìm câu trả lời.

- Bước 3: Một số HS trả lời.

- Bước 4: Từ câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa

a) **Mục tiêu:** Trình bày được các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua khí hậu và các thành phần tự nhiên khác.

b) **Tổ chức thực hiện**

*** Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu về khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa**

- Bước 1: GV đặt câu hỏi gợi mở để huy động kiến thức HS đã có: *Khí hậu được thể hiện qua các yếu tố nào? Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của khí hậu biểu hiện như thế nào?*

GV hướng dẫn HS đọc bản đồ, cách quan sát hướng gió, từ khu vực áp cao thổi về khu vực áp thấp, lưu ý các trạm khí tượng trên bản đồ khí hậu.

- Bước 2: HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong SGK, kết hợp với đọc bảng số liệu 2.1, 2.2, hình 2.1, 2.2, 2.3 trong SGK, tóm tắt lại những biểu hiện của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa qua các yếu tố nhiệt độ, lượng mưa, gió.

- Bước 3: HS trình bày kết quả.

- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

Biểu hiện của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa
- Lượng <u>bức xạ mặt trời</u> lớn, <u>nhiệt độ</u> trung bình năm trên 20°C (trừ vùng núi cao), tổng <u>số giờ nắng</u> trong năm dao động từ 1400 - 3000 giờ. - <u>Lượng mưa, độ ẩm lớn</u>: Lượng mưa trung bình năm ở nước ta từ 1500 - 2000 mm. Độ ẩm tương đối của không khí trung bình hằng năm từ 80 - 85%, cân bằng ẩm luôn dương. - Gió mùa: <u>Nước ta có hai loại mùa</u> gió: Gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ → <u>2 mùa khí hậu</u>: + Miền Bắc có 1 mùa đông lạnh (từ tháng 11 đến tháng 4) - gió thổi theo hướng ĐB và mùa hạ nóng (từ T5 - T10): gió thổi theo hướng ĐNam; + Miền Nam có mùa khô (từ T11 - T4) - gió TP ĐB (Tín phong BBC) và mùa mưa (từ T5 - T10) - gió thổi theo hướng TN. - Gió mùa mùa hạ mang đến nước ta lượng mưa và độ ẩm lớn, chiếm khoảng 80% lượng ẩm cả năm

*** Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu về Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện qua địa hình**

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc cá nhân, yêu cầu HS đọc thông tin SGK, trình bày biểu hiện của địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta.

- Bước 2: HS .

- Bước 3: Một số HS trình bày, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung ý kiến.

- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện qua địa hình
- Các quá trình phong hoá diễn ra mạnh; KV đá vôi có địa hình karst phát triển. - Quá trình xâm thực – bồi tụ là quá trình chính trong sự hình thành địa hình Việt Nam biểu hiện qua: xâm thực mạnh ở đồi núi và bồi tụ ở vùng đồng bằng. - Hiện tượng sạt lở xảy ra mạnh ở vùng đồi núi dốc.

***Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu biểu hiện nhiệt đới ẩm gió mùa qua sông ngòi**

- Bước 1: GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK, sau đó tóm tắt các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa qua yếu tố sông ngòi.

- Bước 2: HS đọc thông tin, ghi lại các từ khoá thể hiện biểu hiện qua sông ngòi.
- Bước 3: Một số HS trả lời.
- Bước 4: GV đánh giá, tổng kết:

<i>Biểu hiện nhiệt đới ẩm gió mùa qua sông ngòi</i>
- Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa thể hiện ở <u>mạng lưới sông ngòi dày đặc</u> , tổng <u>lượng nước</u> lớn, lượng <u>phù sa lớn</u> , <u>chế độ nước sông theo mùa</u> .

*** Nhiệm vụ 4: Tìm hiểu biểu hiện Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện qua đất và sinh vật**

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin trong SGK và trình bày biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa qua thành phần đất và sinh vật.
- Bước 2: HS làm việc cá nhân.
- Bước 3: GV gọi một số HS trả lời, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.
- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

<i>Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện qua đất và sinh vật</i>
- Đất: Feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng của vùng khí hậu nhiệt đới ẩm, sự phân mùa mưa khô làm tăng cường sự tích tụ ô-xít sắt, ô-xít nhôm, tạo thành các tầng kết von hoặc đá ong.
- Sinh vật: Các loài thực vật, động vật nhiệt đới chiếm ưu thế. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh phổ biến ở nước ta là rừng rậm nhiệt ẩm lá rộng thường xanh.

2.2. Tìm hiểu về ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động SX và đời sống

a) *Mục tiêu* : Phân tích được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến SX và đời sống.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm không quá 5 HS. Nhiệm vụ: Tìm hiểu ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động SX và đời sống. Hình thức trình bày kết quả: sơ đồ tư duy.
- Bước 2: Các nhóm HS .
- Bước 3: HS báo cáo kết quả làm việc nhóm bằng kỹ thuật triển lãm hoặc thảo luận. Các nhóm theo dõi các sản phẩm của nhóm khác, nhận xét và bổ sung.
- Bước 4: GV chuẩn hoá kiến thức trên một sản phẩm ví dụ.

<i>Anh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động SX và đời sống</i>
1. Đến hoạt động SX: a. Nông nghiệp: - Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới; tăng vụ, tăng năng suất, tạo tiền đề SXNN hàng hoá. - Cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng. - Nhanh chóng phục hồi lớp phủ thực vật trên đất trống. - Thời tiết thất thường gây khó khăn cho hoạt động canh tác, kế hoạch mùa vụ,

phòng chống thiên tai, phòng chống dịch bệnh,...

b. Các hoạt động KT khác:

- Thuận lợi phát triển các ngành LN, thủy sản, GTVT, DL, khai thác KS, XD, ...
Đẩy mạnh hoạt động khai thác, xây dựng... trong mùa khô.

- Khó khăn:

+ Phân mùa khí hậu, chế độ nước sông => ảnh hưởng đến hoạt động giao thông vận tải, du lịch, công nghiệp thủy điện.

+ Độ ẩm cao ảnh hưởng đến việc bảo quản máy móc, thiết bị, nông sản.

+ Thiên tai, thời tiết bất thường gây tổn thất cho SX, đời sống.

+ Môi trường tự nhiên dễ bị suy thoái

2. Đến đời sống:

- TL: Thiên nhiên NĐÂGM thuận lợi cho đời sống con người diễn ra quanh năm. Lượng mưa lớn là nguồn cung cấp nước quan trọng cho đời sống.

- Khó khăn:

+ Thiên tai thường xuyên diễn ra, tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng rất lớn đến đời sống, thiệt hại người và tài sản.

+ Bệnh truyền nhiễm, thành dịch lan rộng ảnh hưởng đến con người.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) *Mục tiêu:* củng cố kiến thức.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS liên hệ kiến thức đã học, phân tích tác động của VTĐL và hình dạng lãnh thổ tới đặc điểm khí hậu nước ta.

- Bước 2: HS hoàn thành nhiệm vụ trên lớp.

- Bước 3: Một số HS trình bày kết quả.

- Bước 4: GV tổng kết, đánh giá.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) *Mục tiêu:* Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề thực tế địa phương.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS về nhà tìm hiểu về ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến SX và đời sống nơi em ở.

- Bước 2: HS hoàn thành nhiệm vụ ở nhà.

- Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp.

- Bước 4: GV nhận xét, góp ý bài làm cho HS.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Điền vào chỗ ... nội dung phù hợp:

- Các yếu tố thể hiện khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của nước ta là:.....

- Hai quá trình hình thành địa hình chính ở nước ta là:.....

- Sông ngòi của nước ta có đặc điểm:.....

Câu 2. Cơ cấu cây trồng vật nuôi của nước ta đa dạng do

A. nước ta nằm ở khu vực châu Á gió mùa.

- B. khí hậu nước ta phân hoá đa dạng.
- C. nước ta nhập nhiều giống từ các nước ôn đới.
- D. Dân cư có tập quán canh tác đa dạng.

Câu 3. Đặc điểm nào của sông ngòi nước ta thể hiện rõ nhất tính chất NĐÂGM?

- A. Mạng lưới sông ngòi thưa thớt.
- B. Sông ngòi nhiều nước nhưng ít phù sa.
- C. Chế độ nước sông theo mùa.
- D. Các sông dài tập trung ở miền Bắc.

Câu 4. Ý nào **không** đúng khi nói về ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến đời sống?

- A. Nhìn chung thuận lợi cho đời sống con người.
- B. Lượng mưa dồi dào, nguồn nước phong phú cho sinh hoạt và SX.
- C. Là môi trường sống lí tưởng nhất cho con người.
- D. Có nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan như nắng nóng, mưa đá, hạn hán,

...

Tiết..... - **BÀI 3: SỰ PHÂN HOÁ ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN**
(Thời gian thực hiện: 4 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên VN theo Bắc - Nam, Đông - Tây, độ cao.
- Trình bày được đặc điểm tự nhiên của 3 miền ĐLTN: miền Bắc và ĐBBS, TB và BTB, NTB và NB.
- Phân tích được ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển KT-XH.

2. Năng lực

- *Năng lực chung:*

- + Tự chủ và tự học: xác định được cách làm việc hiệu quả để học tập.
- + Giao tiếp và hợp tác: lựa chọn nội dung, cách giao tiếp phù hợp khi làm việc nhóm.

- *Năng lực đặc thù:*

- + Nhận thức khoa học Địa lí: trình bày được đặc điểm tự nhiên; phân tích được ảnh hưởng của sự phân hoá thiên nhiên đối với SX và đời sống.
- + Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ của Địa lí học như lược đồ, bản đồ, bảng số liệu để phân tích các đặc điểm của tự nhiên.

3. Phẩm chất: Yêu quê hương, đất nước; Có trách nhiệm bảo vệ thiên nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu, bài giảng trình chiếu ppt có Bản đồ địa lí tự nhiên VN; Bản đồ các miền địa lí tự nhiên; Phiếu học tập; SGK Địa lí 12

2. Học sinh: SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) *Mục tiêu:* Kết nối tri thức HS đã có về đặc điểm thiên nhiên VN với bài học.

Tạo hứng thú cho HS với nội dung bài học.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV sử dụng hình ảnh hoặc thông tin về các cảnh đẹp ở miền núi, đồng bằng, ở miền Bắc, miền Nam, yêu cầu HS nhận xét chung về thiên nhiên VN.
- Bước 2: HS đọc thông tin, tìm câu trả lời.
- Bước 3: Một số HS trả lời.
- Bước 4: GV dẫn dắt HS vào bài.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. *Tìm hiểu về sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên*

a) *Mục tiêu:* Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của TNVN theo B - N, Đ - T, độ cao.

b) *Tổ chức thực hiện*

* *Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu về thiên nhiên phân hoá theo chiều Bắc - Nam*

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc theo cặp đôi, hệ thống hoá các biểu hiện của phân hoá thiên nhiên theo chiều bắc - nam như bảng sau.

Yếu tố	Phân lãnh thổ phía Bắc	Phân lãnh thổ phía Nam
--------	------------------------	------------------------

Phạm vi		
Khí hậu		
Cảnh quan		

- Bước 2: HS đọc thông tin trong SGK để hoàn thành bảng hệ thống kiến thức.
- Bước 3: Một số cặp lên trình bày kq, các cặp khác lắng nghe và nhận xét bổ xung.
- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

Yếu tố	Phần lãnh thổ phía Bắc	Phần lãnh thổ phía Nam
Phạm vi	Từ dãy Bạch Mã trở ra Bắc.	Phần lãnh thổ phía Nam dãy Bạch Mã
Khí hậu	Khí hậu Tầm gió mùa <i>có một mùa đông lạnh</i> do ảnh hưởng gm đông bắc, biên độ t ^o TB năm cao.	Mang sắc thái khí hậu <i>cận xích đạo gió mùa</i> , nền t ^o cao TB trên 25°C, biên độ t ^o TB năm thấp, có 2 mùa mưa - khô.
Cảnh quan	Rừng nhiệt đới gió mùa, ngoài ra có hệ sinh thái rừng cận nhiệt đới.	Rừng cận XD gió mùa, rừng ngập mặn, rừng tràm của ĐBSCL.

*** Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu về thiên nhiên phân hoá theo chiều Đông - Tây**

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc cá nhân, yêu cầu HS đọc thông tin SGK, trình bày sự phân hoá thiên nhiên theo chiều đông - tây.
- Bước 2: HS làm việc cá nhân.
- Bước 3: Một số HS trình bày, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung ý kiến.
- Bước 4: GV đánh giá kết quả hoạt động.

<i>Thiên nhiên phân hoá theo chiều Đông - Tây</i>
- Vùng biển và thềm lục địa: Lượng ẩm dồi dào, hoàn lưu gió mùa và Tín phong hoạt động thường xuyên. Thiên nhiên vùng biển nhiệt đới ẩm gió mùa, phong phú, đa dạng. - Vùng đồng bằng: Hai đồng bằng lớn là ĐBSH và ĐBSCL có địa hình thấp tương đối bằng phẳng, nhiều ô trũng. Dải đồng bằng ven biển Trung Bộ hẹp ngang bị chia cắt, đường bờ biển khúc khuỷu, cồn cát đầm phá phổ biến, đất kém màu mỡ hơn đồng bằng châu thổ. - Vùng đồi núi: Thiên nhiên phân hoá 2 sườn Đ-T của các dãy núi lớn: HLS, Trường Sơn.

*** Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu thiên nhiên phân hoá theo độ cao**

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc theo cặp, đọc thông tin trong SGK, viết tóm tắt các ý thể hiện đặc điểm của các đai cao ở VN.
- Bước 2: HS, Các cặp trao đổi bài, nhận xét cho nhau.

- Bước 3: Các cặp trình bày kết quả.
- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

Yếu tố	Đại nhiệt đới gió mùa	Đại cận nhiệt đới gió mùa trên núi	Đại ôn đới gió mùa trên núi
Giới hạn	- M.Bắc: $\leq 600 - 700$ m - M.Nam $\leq 900 - 1000$ m	- M.Bắc từ $600 - 700$ m đến $2\ 600$ m. - M.Nam: từ 900 m - 1000 m - >2600 m	≥ 2600 m
Khí hậu	- Tổng t° hđ năm $> 7\ 500^{\circ}\text{C}$, mùa hạ nóng, độ ẩm thay đổi tùy nơi.	Tổng t° hđ năm từ $4500 - 7500^{\circ}\text{C}$, hạ mát (t° TB tháng $< 25^{\circ}\text{C}$), mưa nhiều.	Tổng to hđ năm $< 4500^{\circ}\text{C}$, t° $< 15^{\circ}\text{C}$, mùa đông t° xuống $< 5^{\circ}\text{C}$.
Đất	Phù sa ở đb, feralit ở vùng núi.	- Feralit có mùn, đất mùn.	- Chủ yếu là đất mùn thô.
Sinh vật	- HST rừng T lá rộng thường xanh; rừng T gió mùa, rừng ngập mặn,...	- Các loài cận T là chủ yếu.	- TV ôn đới chiếm ưu thế.

2.2. Tìm hiểu về các miền địa lí tự nhiên

a) *Mục tiêu:* Trình bày được đặc điểm tự nhiên của ba miền: Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm. Mỗi nhóm tìm hiểu đặc điểm của 1 miền địa lí tự nhiên. Hình thức trình bày kết quả: bảng thông tin
- Bước 2: HS .
- Bước 3: HS báo cáo kết quả làm việc nhóm bằng kĩ thuật triển lãm, hoặc thảo luận. Các nhóm theo dõi các sản phẩm của nhóm khác, nhận xét và bổ sung.
- Bước 4: GV tổng hợp đánh giá.

Miền	Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ	Tây Bắc và Bắc Trung Bộ	Nam Trung Bộ và Nam Bộ
1. Phạm vi, ranh giới	- Gồm vùng núi ĐBắc; ĐBSH, biển, đảo phía đông.	- Gồm KV TBắc, Bắc Tr.Bộ; Ranh giới phía nam tới dãy Bạch Mã.	- Gồm KV Nam Trung Bộ và Nam Bộ, vùng biển, đảo, quần đảo.
2. Địa hình và đất	- ĐH đồi núi thấp, hướng vòng cung. Đ bằng khá rộng. Địa hình Karstơ khá phổ biến. Bờ	- ĐH chủ yếu là núi cao và TB, Hướng TB - ĐN có nhiều cao nguyên, sơn nguyên, bồn địa,...	- ĐH phức tạp: Núi, cao nguyên 3zan xếp tầng, đb châu thổ rộng đb nhỏ hẹp ven biển.

	biển đa dạng. - Đất feralit ở vùng đồi núi thấp, phù sa ở ĐBSH, đất phèn, đất mặn ở kv ven biển.	Đb nhỏ và bị chia cắt. Ven biển có nhiều cồn cát, đầm phá. - Đất feralit ở đồi núi; Đất phù sa ở các db.	Đất feralit ở vùng núi & c.nguyên; đất phù sa, đất phèn, đất mặn; đất cát ở vùng db & đất xám/phù sa cổ.
3. Khí hậu	Có mùa đông lạnh điển hình nhất nước ta.	t° TB năm tăng dần và biên độ t° giảm từ B đến N.	Mang t/c cận XD gmùa: t° cao, biên độ t° nhỏ.
4. Sông ngòi	Các sông lớn như sHồng, sChảy,... chảy theo hướng TB-ĐN. KV ĐBắc, chảy theo hướng vòng cung.	Các sông lớn chảy theo hướng TB-ĐN; các sông nhỏ, dốc, bắt nguồn từ vùng núi đổ ra Biển Đông.	NTB chủ yếu là sông nhỏ. ĐBSCL, ht s.Tiền và s.Hậu chia nhiều chi lưu đổ ra biển.
5. Sinh vật	SV phong phú và đặc sắc thuộc khu hệ TV Việt Bắc - Hoa Nam, có tới 50% tphần loài bản địa. Cảnh quan thnhiên có sự thay đổi theo mùa, theo KV.	Hội tụ nhiều luồng SV: Hi-ma-lay-a-Vân Quý, Ấn - Miến và Ma-lai-In-đô-nê-xi-a. Rừng còn tương đối nhiều ở vùng núi Nghệ An, Hà Tĩnh.	Rừng cận XD gm là phổ biến: Ở vùng Tây Nguyên có kiểu rừng Tgm nửa rụng lá và rụng lá. Ở vùng ĐBS CL phát triển rừng ngập mặn và rừng tràm.
6. Khoáng sản	Đa dạng: than đá ở QNinh, Th.Nguyên; than nâu ở ĐBSH; sắt ở Thái Nguyên; chì-kẽm ở Bắc Kạn; thiếc ở Cao Bằng; khí TN ở bề Sông Hồng	Sắt ở Hà Tĩnh; đồng ở Sơn La, Lào Cai; a-pa-tít ở Lào Cai; crôm ở Thanh Hoá; thiếc ở Nghệ An; VLXD ở nhiều địa phương	Dầu mỏ, khí tự nhiên ở thềm lục địa, bô-xít ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

2.3. Tìm hiểu về ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội

a) Mục tiêu: Phân tích được ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng của TN đến phát triển KT-XH đất nước.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV tổ chức cho HS thảo luận - chủ đề: “Thiên nhiên phân hoá đa dạng làm cho KT - XH cũng phân hoá đa dạng”. Em có đồng ý với nhận định trên không?

- Bước 2: Tiến hành thảo luận: HS nêu ý kiến của mình về chủ đề thảo luận, có dẫn chứng cụ thể chứng minh cho ý kiến của HS.
- Bước 3: HS thảo luận - GV điều hành - hỗ trợ khi cần.
- Bước 4: Tổng kết đánh giá: GV bổ sung, sửa chữa thiếu sót của HS.

<i>Ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội</i>
- Sự phân hoá thiên nhiên theo chiều B - N, đặc biệt là phân hoá của khí hậu có ảnh hưởng tới quy hoạch, hướng chuyên môn hoá SX, nhất là SXNN giữa phần lãnh thổ phía Bắc và phía Nam. - Sự phân hoá đông - tây: Vùng ven biển và thềm lục địa phát triển tổng hợp KT biển, đồng phát triển cây lương thực, chăn nuôi lợn, gia cầm; định cư, tập trung các thành phố, đầu mối GTVT. Vùng đồi núi có nhiều thế mạnh về khoáng sản, lâm sản,... - Sự phân hoá của thiên nhiên theo độ cao: Các đai cao khác nhau về khí hậu, đất, SV tạo nên các thế mạnh khác nhau trong phát triển KT, đồng thời dẫn tới sự phân bố dân cư khác nhau.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) *Mục tiêu* củng cố, hệ thống hoá kiến thức đã học.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, lập bảng so sánh đặc điểm khí hậu và cảnh quan thiên nhiên của phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam nước ta và lập bảng tóm tắt đặc điểm của các đai cao ở nước ta về độ cao, khí hậu, đất và sinh vật.
- Bước 2: HS hoàn thành nhiệm vụ trên lớp.
- Bước 3: Một số HS trình bày, các HS khác lắng nghe, góp ý và bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và đánh giá.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) *Mục tiêu*: Vận dụng kiến thức địa lí để giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, về nhà tìm hiểu về ảnh hưởng của sự phân hoá thiên nhiên đến ngành nông nghiệp hoặc du lịch ở nước ta.
- Bước 2: HS hoàn thành nhiệm vụ ở nhà.
- Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp hoặc Google Drive.
- Bước 4: GV nhận xét, góp ý bài làm cho HS.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Trả lời một số câu hỏi sau:

1. Thiên nhiên nước ta phân hoá thành mấy đai cao:
2. Khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc khác phần lãnh thổ phía Nam ở đâu:.....
3. Đai nhiệt đới gió mùa ở miền Nam có độ cao hơn ở miền Bắc là do:.....
4. Nước ta chia thành mấy miền địa lí tự nhiên, tên gọi các miền.....
Miền nào chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc:

5. Miền có đầy đủ ba đai cao là:.....
6. Miền có đồng bằng châu thổ rộng lớn nhất là:.....
7. Miền nào có thể hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp và rau quả cận nhiệt đới:
8. Hệ sinh thái đặc trưng của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là:.....

Tiết..... - **BÀI 4 - THỰC HÀNH:**

VIẾT BÁO CÁO VỀ SỰ PHÂN HOÁ TỰ NHIÊN VN

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Sử dụng được BĐ tự nhiên VN, số liệu thống kê để chứng minh sự phân hoá đa dạng của TNVN; Thu thập tài liệu, trình bày được báo cáo về sự phân hoá TN VN.

2. Năng lực

- Năng lực chung: phát triển năng lực tự chủ và tự học, sẵn sàng đón nhận và quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ học tập.

- Năng lực đặc thù:

+ Tìm hiểu địa lí: Sử dụng bản đồ tự nhiên VN , số liệu thống kê để chứng minh sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta.

+ Thu thập tài liệu, trình bày được báo cáo về sự phân hoá tự nhiên VN .

3. Phẩm chất: Có ý thức tự học, tự rèn luyện kỹ năng địa lí.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt có Bản đồ ĐLTN VN ; BĐ tự nhiên miền Bắc và Đông Bắc BB, miền TB và Bắc Trung Bộ, miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ; Bảng số liệu về t^o, lượng mưa của một số trạm khí tượng từ B vào N; SGK Địa lí 12 (Kết nối ...);

2. Học sinh: Giấy A4, các thông tin thu thập từ sách, tạp chí, internet.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

- Bước 1: GV phân công hoặc cho HS đăng kí nội dung viết báo cáo (đảm bảo tất cả các thành phần tự nhiên đều có HS lựa chọn) từ tiết học trước. Cấu trúc báo cáo theo gợi ý ở SGK. Giờ học trên lớp, HS báo cáo dưới dạng thuyết trình cá nhân hoặc triển lãm.

- Bước 2: HS thu thập thông tin và viết báo cáo từ trước tiết học.

- Bước 3: Trên lớp, HS báo cáo sản phẩm.

- Bước 4: GV nhận xét đánh giá và tổng kết hoạt động học của HS.

BÀI 5: VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Thời gian thực hiện: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày và giải thích được sự suy giảm các loại tài nguyên TN ở nước ta.
- Nêu được một số giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.
- Chứng minh và giải thích được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở VN.
- Nêu được các giải pháp bảo vệ môi trường.
- Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lý tài nguyên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương.

2. Năng lực

- Năng lực chung:

- + Tự chủ và tự học: tự thực hiện được các nhiệm vụ học tập được giao.
- + Giao tiếp và hợp tác: Hợp tác và giao tiếp với các bạn trong các n/v học tập.
- + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vđ; Đề xuất và phân tích, lựa chọn được một số giải pháp giải quyết vđ.

- Năng lực đặc thù:

- + Nhận thức khoa học Địa lí: trình bày và giải thích mối quan hệ nhân quả giữa suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên với phát triển
- + Tìm hiểu ĐL: SD các biểu đồ, BSL để chứng minh, giải thích hiện tượng TN.

3. Phẩm chất

Có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường sống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu, bài giảng trình chiếu ppt có các Video, hình ảnh, biểu đồ, bảng số liệu về suy giảm TNTN, ô nhiễm MT; SGK Địa lí 12 (Kết nối ...); Giấy A4.

2. Học sinh: SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) *Mục tiêu:* Kết nối tri thức HS đã có về tài nguyên thiên nhiên và MT đến nội dung bài học.

- Tạo hứng thú cho HS với nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV sử dụng một số thông tin mới nhất về tình trạng suy giảm tài nguyên thiên nhiên hoặc ô nhiễm môi trường và đặt câu hỏi: *Tại sao có tình trạng đó? Chúng ta cần làm gì để giải quyết tình trạng đó?*

- Bước 2: HS huy động sự hiểu biết của bản thân, tìm câu trả lời.

- Bước 3: Một số HS trả lời.

- Bước 4: GV từ câu trả lời của HS dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

Sử dụng kỹ thuật hội chợ để trưng bày sản phẩm và HS báo cáo.

Tiết 1: GV giao nhiệm vụ, hướng dẫn HS thực hiện. HS triển khai nhiệm vụ. Tiết

2: HS thực hiện, hoàn thành sản phẩm.

Tiết 3: HS báo cáo kết quả. GV đánh giá, tổng kết.

- Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm có 4 - 5 HS. Một nhiệm vụ có thể do 2 - 3 nhóm thực hiện độc lập:

+ Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu về vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên đất.

+ Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu về vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên sinh vật.

+ Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu về vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên nước.

+ Nhiệm vụ 4: Tìm hiểu về vấn đề bảo vệ môi trường.

Sản phẩm: video, tập hình ảnh, poster, báo cáo,...

- Bước 2: HS : Từng HS xác định vấn đề cần giải quyết. Cả nhóm thảo luận, thống nhất cách tìm thông tin và giải quyết vấn đề.

- Bước 3: Báo cáo sản phẩm: Các nhóm trưng bày sản phẩm. Tất cả HS đi “tham quan”, đọc thông tin trong các sản phẩm và điền vào phiếu học tập (phụ lục 1). HS đặt câu hỏi cho các nhóm để hiểu rõ hơn cách giải quyết vấn đề.

- Bước 4: GV tổng kết, đánh giá.

Phụ lục 1

PHIẾU HỌC TẬP	
<i>Học sinh:</i> <i>Lớp:</i>	
1. Vấn đề	
- Biểu hiện:	
- Nguyên nhân	
- Giải pháp:	
2. Câu hỏi:	

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) *Mục tiêu:* Sử dụng kiến thức đã học giải thích mqh giữa các đối tượng ĐL.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV có thể tổ chức thảo luận cả lớp, trả lời câu hỏi trong SGK.
- Bước 2: HS ghi chép ý kiến cá nhân vào vở và trao đổi với cả lớp.
- Bước 3: Một số HS trình bày.
- Bước 4: GV tổng kết, đánh giá.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để viết đoạn văn ngắn tuyên truyền.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.
- Bước 2: HS thực hiện tại nhà.
- Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp.
- Bước 4: GV nhận xét, góp ý bài cho HS.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên **không** đặt ra đối với tài nguyên nào sau đây?

- | | |
|-------------------------|------------------------|
| A. Tài nguyên đất. | B. Tài nguyên nước. |
| C. Tài nguyên sinh vật. | D. Tài nguyên khí hậu. |

Câu 2. Hiện tượng nào sau đây **không** thể hiện sự suy thoái tài nguyên đất?

- | | |
|----------------------------|---------------------------|
| A. Bồi tụ phù sa hàng năm. | B. Xói mòn, sạt lở. |
| C. Hoang hoá, sa mạc hoá. | D. Nhiễm phèn, nhiễm mặn. |

Câu 3. Giải pháp quan trọng nhất để hạn chế phèn hoá, mặn hoá là

- | | |
|-------------------------|-----------------------------------|
| A. trồng cây gây rừng. | B. phát triển mạng lưới thuỷ lợi. |
| C. xen canh, tăng canh. | D. chuyên canh, thâm canh. |

Câu 4. Hiện trạng diện tích rừng của nước ta hiện nay là

- | |
|---|
| A. giảm tổng diện tích so với năm 1943. |
| B. tăng diện tích rừng tự nhiên. |
| C. tăng cả diện tích tự nhiên và diện tích rừng trồng. |
| D. tăng diện tích rừng trồng và giảm diện tích rừng tự nhiên. |

Câu 5. Hiện tượng thiếu nước ngọt cho SX diễn ra phổ biến ở

- | | |
|-------------------------|-----------------------------|
| A. đồng bằng sông Hồng. | B. đồng bằng sông Cửu Long. |
| C. Đông Bắc. | D. Trường Sơn Bắc. |

Câu 6. Tình trạng ô nhiễm không khí đáng báo động ở các đô thị lớn là

- | | |
|--------------------------|---------------------|
| A. khí thải công nghiệp. | B. khói đốt rơm rạ. |
| C. bụi khai thác đá. | D. bụi mịn. |

BÀI 6: DÂN SỐ VIỆT NAM

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được đặc điểm dân số; Phân tích các thế mạnh và hạn chế về dân số.
- Nêu được chiến lược và giải pháp phát triển dân số, liên hệ được một số vấn đề dân số ở địa phương.
- Vẽ được biểu đồ về dân số
- Sử dụng được BĐ dân cư VN, số liệu thống kê để nhận xét, giải thích về đặc điểm dân số VN.
- Giải thích được một số vấn đề thực tế liên quan đến dân số nước ta.

2. Năng lực

- Năng lực chung:

- + Tự chủ và tự học: xác định được n/v học tập, đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể.
- + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; suy nghĩ không theo lối mòn về các nội dung dân số ở nước ta.

- Năng lực đặc thù:

- + Nhận thức khoa học Địa lí: đọc được bản đồ phân bố dân cư VN ;
- + Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ ĐLH (bảng số liệu, biểu đồ, tháp DS) để phân tích được đặc điểm dân số VN .
- + Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, tìm kiếm chọn lọc thông tin để viết báo cáo.

3. Phẩm chất: Có trách nhiệm thực hiện đúng, tuyên truyền ch/sách DS của Đảng và Nhà nước

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt có Bản đồ phân bố dân cư VN năm 2021; các tranh ảnh, video, các bảng số liệu, biểu đồ...; SGK Địa lí 12 .

2. Học sinh: SGK Địa lí 12

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) *Mục tiêu:* Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về DSVN với nội dung bài học.

- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) *Tổ chức thực hiện*

GV có thể tổ chức chơi trò chơi giải ô chữ với các từ khoá liên quan đến bài học hoặc cho HS xem một số hình ảnh về dân cư VN , đặt câu hỏi gợi mở cho HS để dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. Nội dung 1: Tìm hiểu đặc điểm DS, phân bố dân cư VN

a) *Mục tiêu:* Trình bày được đặc điểm DSVN về quy mô, gia tăng DS, CCDS và phân bố dân cư

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, phân tích BĐ, biểu đồ, tháp DS để hoàn thành ND:

+ Quy mô và gia tăng DS.

+ Cơ cấu DS (theo tuổi, theo giới tính, theo dân tộc, theo trình độ học vấn).

+ Phân bố dân cư.

- Bước 2: HS tự làm việc cá nhân, viết vào vở nội dung tìm hiểu được.

- Bước 3: HS trao đổi bài, nhận xét, góp ý cho nhau.

- Bước 4: GV tổng kết, đánh giá.

2.2. Nội dung 2: Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế về DS

a) *Mục tiêu:* Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về DS của nước ta.

b) *Tổ chức thực hiện:*

- Bước 1: GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong SGK, tóm tắt thế mạnh và hạn chế về DS của nước ta dưới hình thức bảng tóm tắt hoặc sơ đồ tư duy.

- Bước 2: HS làm việc cá nhân hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 3: Một số HS trình bày kết quả, các HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

DÂN SỐ VIỆT NAM

- Thế mạnh:

+ DS là nguồn lực quan trọng để phát triển đất nước: thị trường tiêu thụ hàng hoá, tăng hấp dẫn đầu tư, người Việt ở nước ngoài là nguồn lực quan trọng.

+ Quy mô DS lớn, CCDS vàng nên nước ta có nguồn LĐ dồi dào phục vụ phát triển nền KT đa ngành.

+ Mức sinh thấp, DS tăng chậm tạo ĐK thuận lợi nâng cao chất lượng dân cư.

- Hạn chế:

+ Quy mô DS lớn và tăng lên hằng năm nảy sinh thách thức về an ninh lương thực, năng lượng; đảm bảo việc làm, GD, y tế; sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường,

...

+ Số lượng và tỉ lệ người cao tuổi ngày càng lớn, đòi hỏi tăng chi phí an sinh XH, DV y tế,...

+ Phân bố dân cư chênh lệch lớn gây ra nhiều thách thức về khai thác và SD tài nguyên, BVMT và an sinh XH.

2.3. Nội dung 3: Tìm hiểu chiến lược DS của VN

a) *Mục tiêu:* Nêu được chiến lược và giải pháp phát triển DS VN .

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân sau đó thảo luận cả lớp, chủ đề thảo luận: “*Chiến lược và giải pháp phát triển DS VN là gì?*”.
- Bước 2: HS tự viết chiến lược và giải pháp vào vở. HS đối chiếu thông tin trong SGK, tự chỉnh sửa và tham gia thảo luận cùng cả lớp.
- Bước 3: GV điều khiển cuộc thảo luận.
- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung

CHIẾN LƯỢC DÂN SỐ VIỆT NAM
- Mục tiêu chiến lược DS: + Duy trì vững chắc mức sinh thay thế. + Bảo vệ và phát triển DS các dân tộc thiểu số có dưới 10 nghìn người. + Đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng TN, phấn đấu duy trì CC tuổi ở mức hợp lí. + Nâng cao chất lượng DS. + Thúc đẩy phân bố DS hợp lí và bảo đảm quốc phòng an ninh. + Hoàn thành xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. - Giải pháp: + Hoàn thiện chính sách, pháp luật về DS. + Đẩy mạnh giáo dục, truyền thông về DS và phát triển. + Phát triển mạng lưới dịch vụ nâng cao chất lượng DS. + Bảo đảm đủ nguồn lực cho công tác DS. + Tăng cường hợp tác khu vực, quốc tế trong lĩnh vực DS.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) *Mục tiêu:* Rèn kĩ năng nhận xét biểu đồ DS.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân làm bài luyện tập trong SGK.
- Bước 2: HS làm bài ra giấy.
- Bước 3: HS trình bày kết quả, tự chữa cho nhau theo bàn.
- Bước 4: GV thu bài, chấm, chữa cho HS.

*Vận dụng

a) *Mục tiêu:* Vận dụng kiến thức - viết báo cáo, liên hệ thực tế về đặc điểm DS ở địa phương.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà làm, gợi ý những nguồn tư liệu tham khảo.
- Bước 2: HS viết báo cáo tại nhà.
- Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp.

- Bước 4: GV đánh giá và nhận xét.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Phát biểu nào sau đây là đúng về tình hình gia tăng DS nước ta hiện nay?

- A. Số dân tăng, tỉ lệ tăng DS tăng.
- B. Số dân giảm, tỉ lệ tăng DS giảm.
- C. Tỉ lệ tăng DS giảm, số dân ổn định.
- D. Số dân tăng, tỉ lệ tăng DS giảm dần.

Câu 2. Cơ cấu DS nước ta **không** có đặc điểm nào sau đây?

- A. Cơ cấu giới tính khá cân bằng.
- B. Cơ cấu theo tuổi bắt đầu già hoá.
- C. Cơ cấu theo dân tộc đa dạng.
- D. Cơ cấu theo lãnh thổ không đều.

Câu 3. Cơ cấu DS theo tuổi của nước ta là

- A. cơ cấu DS vàng.
- B. cơ cấu DS trẻ.
- C. cơ cấu DS già.
- D. cơ cấu DS ổn định.

Câu 4. Vùng có mật độ DS cao nhất nước ta (năm 2021) là

- A. Đông Nam Bộ.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- D. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Câu 5. Ý nào sau đây **không** đúng về mục tiêu của chiến lược DS của VN ?

- A. Duy trì vững chắc mức sinh thay thế.
- B. Phát triển DS các dân tộc thiểu số.
- C. Nâng cao chất lượng DS nước ta.
- D. Truyền thông về DS và phát triển.

Tiết..... - **BÀI 7: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được đặc điểm nguồn LĐ.
- Phân tích được tình hình sử dụng LĐ theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo thành thị và nông thôn ở nước ta.
- Phân tích được vấn đề việc làm ở nước ta.
- Nêu được các hướng giải quyết việc làm ở nước ta.
- Liên hệ được thực tế địa phương về vấn đề LĐ, việc làm.
- Phân tích được các biểu đồ, bảng số liệu về LĐ và việc làm.

2. Năng lực

- *Năng lực chung*: phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề LĐ và việc làm ở nước ta.
- *Năng lực đặc thù*:
 - + Nhận thức khoa học Địa lí: xác định được sự phân bố nguồn LĐ ở nước ta.
 - + Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ Địa lí học (bảng số liệu, biểu đồ, tháp DS) để phân tích được đặc điểm LĐ và việc làm nước ta.
 - + Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế địa phương về vấn đề LĐ và việc làm.

2. Phẩm chất: Có trách nhiệm tham gia LĐ để xây dựng và phát quê hương, đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu, bài giảng trình chiếu ppt có các Biểu đồ, bảng số liệu, tranh ảnh, video,... về LĐ, việc làm ở nước ta. SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

2. Học sinh: SGK Địa lí 12 (Kết nối ...); Máy tính, thước kẻ.

II. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) *Mục tiêu*: Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về LĐ việc làm VN với nội dung bài học Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV sử dụng các câu hỏi gợi mở trong SGK.
- Bước 2: HS huy động kiến thức, suy nghĩ tìm câu trả lời.
- Bước 3: HS trả lời theo hiểu biết của bản thân.
- Bước 4: GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. Nội dung 1: Tìm hiểu đặc điểm nguồn LĐ VN

a) *Mục tiêu*: Trình bày được đặc điểm nguồn LĐ của nước ta.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV tổ chức HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, trình bày đặc điểm LĐ của nước ta.
- Bước 2: HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, ghi kết quả ra giấy nháp.
- Bước 3: HS trình bày kết quả làm việc, các HS khác nhận xét và bổ sung.
- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

ĐẶC ĐIỂM NGUỒN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
- Số lượng: Nguồn LĐ dồi dào, đang tăng lên. - Chất lượng: + Cần cù, sáng tạo, có nhiều kinh nghiệm SXNN, tiểu thủ công.... + Năng động, dễ dàng tiếp thu KH – công nghệ hiện đại trong SX. + Chất lượng LĐ ngày càng được nâng lên. + Chất lượng LĐ có sự phân hoá theo vùng. + Hạn chế: thể lực, trình độ chuyên môn và tác phong LĐ công nghiệp. - Phân bố: + Đồng bằng sông Hồng có số lượng LĐ lớn nhất cả nước. + LĐ chủ yếu sống ở nông thôn chiếm hơn 63%.

2.2. Nội dung 2: Tìm hiểu về vấn đề sử dụng LĐ

a) *Mục tiêu:* Phân tích được tình hình sử dụng LĐ theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo thành thị và nông thôn ở nước ta.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV gợi ý HS đọc thông tin SGK và trả lời câu hỏi:
 - + *Cơ cấu LĐ theo ngành kinh tế có xu hướng chuyển dịch ra sao?*
 - + *Sự chuyển dịch cơ cấu LĐ theo thành phần kinh tế thể hiện điều gì?*
 - + *Nhận xét sự chuyển dịch cơ cấu LĐ theo thành thị và nông thôn ở nước ta.*
- Bước 2: HS làm việc cá nhân, phân tích bảng số liệu, biểu đồ trong SGK để trả lời.
- Bước 3: Một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

VẤN ĐỀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG Ở NƯỚC TA
- Theo ngành KT: Cơ cấu LĐ nước ta có sự chuyển dịch phù hợp với đường lối phát triển KT-XH đất nước: giảm tỉ lệ LĐ ngành NN, LN và thủy sản; tăng tỉ lệ LĐ trong ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ. - Theo thành phần KT có sự thay đổi theo hướng giảm tỉ lệ LĐ khu vực KT Nhà nước, tăng tỉ lệ LĐ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. - Theo thành thị, nông thôn: LĐ nông thôn chiếm tỉ lệ lớn nhưng đang có xu hướng giảm.

2.3. Nội dung 3: Tìm hiểu vấn đề việc làm và hướng giải quyết

- *Mục tiêu:* Phân tích được v/đviệc làm và nêu được các hướng giải quyết việc làm ở nước ta.

a) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV tổ chức thảo luận cả lớp, gợi ý nội dung thảo luận:

- + *Vấn đề việc làm của nước ta hiện nay như thế nào?*
- + *Một số giải pháp để giải quyết việc làm ở nước ta.*
- Bước 2: HS tìm thông tin SGK và hiểu biết cá nhân để tham gia thảo luận cùng cả lớp.
- Bước 3: GV điều khiển cuộc thảo luận.
- Bước 4: GV đánh giá tổng kết nội dung.

VẤN ĐỀ VIỆC LÀM
- Vấn đề việc làm: Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm khá thấp. Khu vực thành thị thường có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn khu vực nông thôn. Các việc làm giản đơn còn phổ biến. - Giải pháp: + Hoàn thiện chính sách, luật pháp về LĐ nhằm khuyến khích, hỗ trợ, huy động mọi nguồn lực đầu tư tạo việc làm. + Đẩy mạnh việc đào tạo, dạy nghề nâng cao chất lượng LĐ. + Phát triển hệ thống tư vấn, thông tin về thị trường LĐ, việc làm. + Xây dựng và thực hiện tốt hệ thống bảo hiểm XH, bảo hiểm thất nghiệp. + Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về LĐ.

3. Hoạt động 3. Hoạt động luyện tập

a) *Mục tiêu:* Sử dụng kỹ năng đã học, vẽ biểu đồ và nhận xét về cơ cấu LĐ từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hằng năm phân theo ngành kinh tế của nước ta năm 2000 và năm 2021.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm bài luyện tập trong SGK.
- Bước 2: HS làm việc cá nhân, hoàn thành bài vào vở.
- Bước 3: HS tự chấm, chữa, hoàn thiện bài.
- Bước 4: GV đánh giá, nhận xét.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP
- Vẽ biểu đồ tròn, bán kính đường tròn năm 2021 lớn hơn năm 2000. - Nhận xét: Cơ cấu sử dụng lao động có xu hướng chuyển dịch: giảm nhanh tỷ lệ lao động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ lệ lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ.

***Vận dụng**

a) *Mục tiêu:* Vận dụng kiến thức đã học, tìm hiểu về một số ngành nghề mới có nhiều cơ hội việc làm ở nước ta.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà làm việc, gợi ý những nguồn thông tin tham khảo.

- Bước 2: HS thu thập thông tin và chia sẻ kết quả với bạn trong lớp.
- Bước 3: HS trình bày trước lớp vào buổi học sau.
- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Trả lời các câu hỏi sau:

- Mỗi năm nguồn LĐ nước ta tăng thêm khoảng:.....
- LĐ nước ta chủ yếu sinh sống ở khu vực:.....
- Tỷ lệ LĐ trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng:.....
- Thành phần kinh tế có tỷ lệ LĐ lớn nhất là:.....
- Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của nước ta là:.....
- Một số hướng đề giải quyết vấn đề việc làm của nước ta là:.....

BÀI 8 - ĐÔ THỊ HOÁ

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở VN và sự phân bố mạng lưới đô thị.
- Phân tích được ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội.
- SD được BĐ dân cư VN, số liệu thống kê để nx và giải thích về ĐTH ở nước ta.
- Viết được báo cáo giới thiệu về chủ đề đô thị hoá ở VN.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua sự chủ động, tích cực tham gia các hoạt động trao đổi với bạn và thảo luận cả lớp.

- **Năng lực đặc thù:**

- + Nhận thức khoa học Địa lí: Xác định được sự Pb mạng lưới đô thị ở nước ta.
- + Tìm hiểu ĐL: SD các công cụ ĐLH để phân tích đặc điểm ĐTH và phân bố đô thị ở VN
- + Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế viết báo cáo về đô thị hoá ở nước ta.

3. **Phẩm chất:** Chăm chỉ, trung thực, có trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Giáo viên:** Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt có Bản đồ phân bố dân cư và đô thị VN; các bảng số liệu về số dân và tỷ lệ dân thành thị, bảng số lượng đô thị và số dân đô thị theo vùng của nước ta năm 2021, SGK Địa lí 12

2. **Học sinh:** SGK Địa lí 12, Máy tính bỏ túi, thước kẻ,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) **Mục tiêu:** Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về đô thị hoá với ND bài
-Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) **Tổ chức thực hiện**

- Bước 1: GV đặt câu hỏi cho HS: *Ở lớp 10 các em được học về đô thị hoá, vậy đô thị hoá có đặc điểm nào? Đô thị hoá có tác động như thế nào đến kinh tế, xã hội và môi trường?*

- Bước 2: HS huy động kiến thức và hiểu biết của bản thân, tìm câu trả lời.

- Bước 3: GV mời một số HS giơ tay nhanh nhất trả lời.

- Bước 4: GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. Nội dung 1: Tìm hiểu đặc điểm đô thị hoá ở VN

a) *Mục tiêu:* Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở VN .

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân: đọc thông tin trong SGK, tìm hiểu đặc điểm đô thị hoá ở VN .

- Bước 2: HS .

- Bước 3: Một số HS trình bày về đặc điểm ĐTH ở VN.

- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

2. Nội dung 2: Tìm hiểu về mạng lưới đô thị VN

a) *Mục tiêu:* Trình bày được đặc điểm sự phân bố mạng lưới đô thị ở nước ta.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV hướng dẫn HS, phân tích bản đồ để rút ra đặc điểm phân bố mạng lưới đô thị ở nước ta.

- Bước 2: HS làm việc cá nhân, viết thông tin phân tích được vào vở.

- Bước 3: HS đọc kết quả tìm hiểu. Các HS khác bổ sung.

- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

SỰ PHÂN BỐ MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ Ở NƯỚC TA

- Số lượng đô thị tăng khá nhanh.

- Phân loại đô thị:

+ Dựa trên các tiêu chí về vị trí, chức năng, vai trò; quy mô và mật độ DS; tỉ lệ LĐ phi NN; trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan, đô thị nước ta được phân thành 6 loại: Loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III, loại IV và loại V.

+ Về phương diện quản lí, cấp Trung ương quản lí Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ. Cấp tỉnh quản lí các thành phố trực thuộc tỉnh (đô thị loại I, loại II, loại III) và thị xã (đô thị loại III, loại IV). Cấp huyện quản lí các thị trấn (đô thị loại IV, loại V).

ĐẶC ĐIỂM ĐÔ THỊ HÓA Ở NƯỚC TA

- **Đô thị hoá gắn với công nghiệp hoá, hiện đại hoá:** Kinh tế phát triển, nhiều đô thị được đầu tư quy hoạch đồng bộ về cơ sở hạ tầng.

Tỉ lệ dân thành thị giữa các vùng có sự khác biệt. Năm 2021, tỉ lệ dân thành thị của Đông Nam Bộ là 66,4%, Trung du và miền núi Bắc Bộ là 20,5%.

- **Mạng lưới đô thị ngày càng mở rộng và thay đổi chức năng:** Tổng số đô thị

nước ta năm 2021 là 749 đô thị. Các đô thị không chỉ có chức năng hành chính mà còn là trung tâm kinh tế, văn hoá, đổi mới sáng tạo có ý nghĩa thu hút đầu tư và lan toả sự phát triển đến các địa phương lân cận.

3. Nội dung 3: Tìm hiểu ảnh hưởng của đô thị hoá

a) Mục tiêu: Phân tích được ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển KT - XH

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV cung cấp một số thông tin về sự phát triển, mở rộng các đô thị, sự thay đổi lối sống của cư dân thành thị,... GV đặt vấn đề: *Đô thị hoá ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế - XH ở nước ta?*
- Bước 2: HS tham khảo thông tin SGK và tham gia thảo luận cùng cả lớp.
- Bước 3: GV điều khiển cuộc thảo luận.
- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết.

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ HÓA

- **Ảnh hưởng tích cực:**

+ **Dịch chuyển LĐ làm NN** sang **CN&DV** có **năng suất cao hơn**, từ đó nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống.

+ Là **động lực phát triển kinh tế** của cả nước và các địa phương. Năm 2021, đô thị đóng góp tới 70% GDP, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh.

+ **Tăng cường cơ sở hạ tầng kỹ thuật**, xã hội, như: điện nước, đường sá,...

- **Ảnh hưởng tiêu cực:** *Đô thị hoá diễn ra tự phát*, không theo quy hoạch gây sức ép việc làm, quá tải về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kỹ thuật, nảy sinh các vấn đề an ninh xã hội và ô nhiễm môi trường,...

3. Hoạt động 3. Hoạt động luyện tập.

a) Mục tiêu: củng cố kiến thức, ptích ảnh hưởng của ĐTH đến phát triển KT-XH ở nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS luyện tập trong SGK.
- Bước 2: HS làm việc cá nhân, vẽ sơ đồ ra vở.
- Bước 3: HS trình bày kết quả.
- Bước 4: GV quan sát, góp ý cho bài làm của HS.

4. Hoạt động 4. Hoạt động vận dụng

a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học, tìm hiểu về một đô thị ở nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà:
 - + Suu tầm thông tin và giới thiệu về một đô thị ở nước ta mà em quan tâm.
 - + GV gợi ý những nguồn thông tin HS có thể tham khảo.
- Bước 2: HS thu thập thông tin và chia sẻ kết quả với bạn trong lớp.
- Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp.
- Bước 4: GV nhận xét và đánh giá.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Ý nào **không** đúng khi nói về đặc điểm đô thị hoá ở VN ?

- A. Đô thị hoá do dân nông thôn di cư ồ ạt ra thành phố.
- B. Đô thị hoá gắn với công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- C. Nhiều đô thị được quy hoạch đồng bộ về cơ sở hạ tầng.
- D. Số lượng đô thị ngày càng mở rộng và thay đổi chức năng.

Câu 2. Điền nội dung phù hợp vào chỗ trống.

- ✓ Số lượng đô thị của nước ta:
- ✓ Vùng có số lượng đô thị nhiều nhất cả nước là:
- ✓ Vùng có số lượng thành phố nhiều nhất là:
- ✓ Thành phố có quy mô DS lớn nhất nước ta là:
- ✓ Kể 5 uộc Trung ương:.....

TỰ LIỆU THAM KHẢO

Việc phân loại đô thị nhằm lập, xét duyệt quy hoạch đô thị, phát triển và quản lý đô thị, sắp xếp hệ thống đô thị,...

Chính phủ vừa ban hành **Nghị định số 42/NĐ-CP** về việc phân loại đô thị, có 6 loại đô thị là đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I, II, III, IV và V.

Đô thị loại đặc biệt là thành phố trực thuộc Trung ương có các quận nội thành, huyện ngoại thành và các đô thị trực thuộc. Đô thị loại đặc biệt phải có quy mô DS toàn đô thị từ 5 triệu người trở lên. Mật độ DS khu vực nội thành từ 15.000 người/km² trở lên. Tỷ lệ LĐ phi nông nghiệp tối thiểu đạt 90% so với tổng số LĐ. Hiện nước ta chỉ có Hà Nội và Tp.HCM là đô thị loại đặc biệt.

Đô thị loại I, loại II: thành phố trực thuộc Trung ương có các quận nội thành, huyện ngoại thành và có thể có các đô thị trực thuộc; là tp thuộc tỉnh có các phường nội thành và các xã ngoại thành.

Đô thị loại III: thphố hoặc thị xã thuộc tỉnh có các phường nội thành, nội thị và các xã ngoại thành, ngoại thị.

Đô thị loại IV là thị xã thuộc tỉnh có các phường nội thị và các xã ngoại thị. Đô thị loại IV, loại V là thị trấn thuộc huyện có các khu phố XD tập trung và có thể có các điểm dân cư nông thôn.

Nghị định cũng đã **quy định nguyên tắc, các tiêu chuẩn phân loại** đô thị, **căn cứ vào chức năng** đô thị; **quy mô DS** tối thiểu phải đạt 4000 người trở lên; **mật độ DS** phù hợp với quy mô, **tính chất và đặc điểm** của từng loại đô thị; **tỷ lệ LĐ phi nông nghiệp** trong nội thành, nội thị phải đạt tối thiểu **65%** so với tổng số LĐ; hệ thống công trình hạ tầng đô thị; kiến trúc, cquan đô thị.

Qui mô DS của các loại đô thị này lần lượt là: loại I - từ 1 triệu người trở lên; loại II từ 300 nghìn người trở lên (trong trường hợp đô thị loại II trực thuộc Trung ương thì quy mô DS toàn đô thị phải đạt trên 800 nghìn người); Đô thị loại III có quy mô DS toàn đô thị từ 150 nghìn người trở lên; Đô thị loại IV có quy mô DS toàn đô thị từ 50 nghìn người trở lên; loại V có quy mô DS toàn đô

thị từ 4 nghìn người trở lên.

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 2/7/2009./.

Bài 9: THỰC HÀNH:
VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT CHỦ ĐỀ DÂN CƯ Ở VIỆT NAM
(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Viết được báo cáo giới thiệu về một chủ đề dân cư ở VN .

2. Năng lực

- Năng lực chung: phát triển năng lực tự chủ và tự học, điều chỉnh được hiểu biết, kĩ năng, kinh nghiệm của bản thân để học tập.

- Năng lực đặc thù: vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế viết báo cáo về chủ đề dân cư ở nước ta.

3. Phẩm chất: Có ý thức tự học, tự rèn luyện kĩ năng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt. SGK Địa lí 12.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) *Mục tiêu:* HS xác định được nhiệm vụ cần giải quyết trong bài học. HS có hứng thú tìm hiểu các chủ đề dân cư VN .

b) *Tổ chức thực hiện*

GV có thể SD một đoạn video clip có ND về một trong các vấn đề: gia tăng DS, cơ cấu DS vàng, LD, việc làm, đô thị hoá ở VN để gợi mở về các chủ đề có thể viết báo cáo.

2. Hoạt động 2: Hoạt động thực hành

a) *Mục tiêu:* Tìm kiếm, hệ thống hoá thông tin, viết báo cáo về một chủ đề dân cư ở VN.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS viết báo cáo từ trước. GV gợi ý HS tham khảo chủ đề, nguồn tư liệu như trong SGK.

- Bước 2: HS viết báo cáo, hoàn thiện sản phẩm.

- Bước 3: Một số HS trình bày báo cáo trước lớp.

- Bước 4: GV nhận xét cách thức làm việc, sản phẩm báo cáo của HS. GV hướng dẫn HS tự chấm điểm vào phiếu đánh giá.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ

Họ tên HS : Lớp:

Tiêu chí	Chấm điểm	Điểm tuyệt đối	Điểm chấm
Nội dung	Cấu trúc đầy đủ, rõ ràng	2	
	Nội dung phong phú, chính xác	2	
	Các nguồn thông tin đáng tin cậy	1	
	Có nhiều dạng thông tin: hình ảnh, số liệu,...	1	
Hình thức	Trình bày khoa học	1	
	Có tính thẩm mỹ, sáng tạo	1	
Báo cáo	Trình bày báo cáo rõ ràng	1	

	Trả lời câu hỏi chính xác, dễ hiểu	1	
Tổng hợp		10	Tổng hợp

Bài 10: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Phân tích được ý nghĩa của sự chuyển dịch CCKT(CCKT) ở nước ta.
- Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch CCKT của nước ta theo hướng CNH, hiện đại hoá; chuyển dịch CC theo ngành, theo thành phần KT, theo lãnh thổ ở nước ta.
- Nêu và đánh giá được vai trò của mỗi thành phần KT trong nền KT đất nước hiện nay.
- Vẽ được biểu đồ, phân tích bđ và SL thống kê liên quan đến chuyển dịch CCKT.

2. Năng lực

- Năng lực chung:

- + Tự chủ và tự học: vận dụng kiến thức về CCKT đã học ở lớp 10 vào thực tế chuyển dịch CCKT ở VN .
- + Giao tiếp và hợp tác: Lựa chọn được nội dung, cách giao tiếp phù hợp khi làm việc nhóm.

- Năng lực đặc thù:

- + Nhận thức khoa học ĐL: Giải thích được sự chuyển dịch CCKT của nước ta theo hướng CNH, hiện đại hoá; chuyển dịch CC theo ngành, theo thành phần KT, theo lãnh thổ ở nước ta.
- + Tìm hiểu ĐL vẽ và phân tích biểu đồ và số liệu thống kê liên quan đến chuyển dịch CCKT.
- + Giao tiếp và hợp tác: tham gia nhóm học tập, được giao.

3. Phẩm chất: Có trách nhiệm thực hiện những chính sách KTC của đất nước và địa phương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt có tư liệu tin liên quan đến các hoạt động KTC của VN; SGK Địa lí 12

2. Học sinh: SGK Địa lí 12

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) *Mục tiêu:* Gợi mở nội dung bài học mới và khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV sử dụng các hình ảnh hoặc thông tin thể hiện thành tựu KT đất nước thời gian qua, đặt câu hỏi cho HS: *Những hình ảnh hoặc thông tin trên cho biết điều gì về KTC đất nước ta thời gian qua?*
- Bước 2: HS suy nghĩ, tìm câu trả lời.
- Bước 3: Một số HS trả lời.
- Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. Nội dung 1: Tìm hiểu ý nghĩa của sự chuyển dịch CCKT ở nước ta

a) *Mục tiêu:* Phân tích được ý nghĩa của sự chuyển dịch CCKT ở nước ta.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc SGK, triển khai các ý nghĩa của sự chuyển dịch CCKT ở nước ta. Sau khi phân tích, HS tự đưa ra kết luận chung.
- Bước 2: HS có thể trình bày dưới dạng sơ đồ hoặc bài viết: Ví dụ: Phát huy lợi thế so sánh: phát huy lợi thế VTĐL để phát triển GTVT, thương mại; phát huy lợi thế LĐ trẻ, năng động để phát triển các ngành KThien đại,...
- Bước 3: Một số HS trình bày, các HS khác góp ý, bổ sung.
- Bước 4: GV đánh dấu và khẳng định: Chuyển dịch CCKT có ý nghĩa chiến lược trong phát triển KT - XH đất nước ta.

2.2. Nội dung 2: Tìm hiểu sự chuyển dịch CCKT nước ta

- Bước 1: GV tổ chức HS làm việc theo nhóm mảnh ghép. GV chia lớp thành các nhóm, tối đa 5 HS mỗi nhóm. Mỗi HS ở nhóm mảnh ghép được đánh số từ 1 đến 5, để thuận tiện chuyển sang nhóm chuyên gia.
- Bước 2: HS .

+ Vòng chuyên gia: Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu chuyển dịch CCKT theo ngành.

Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu chuyển dịch CCKT theo thành phần.

Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu chuyển dịch CCKT theo lãnh thổ.

Mỗi nhiệm vụ có thể có 2, 3 nhóm thực hiện. Tất cả HS phải viết ND tìm được vào vở.

+ Vòng mảnh ghép: Thành viên nhóm mảnh ghép đã thực hiện cả 3 nhiệm vụ ở vòng chuyên gia. Nhiệm vụ: *Chứng minh rằng CCKT nước ta chuyển dịch theo hướng CN hoá, hiện đại hoá.* Sp của nhóm mảnh ghép được viết ra giấy A0.

- Bước 3: Đại diện một nhóm báo cáo. Các nhóm khác góp ý, bổ sung.
- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) *Mục tiêu:* Hệ thống hoá kiến thức; Rèn luyện kỹ năng vẽ biểu đồ, phân tích biểu đồ và số liệu thống kê liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm bài luyện tập trong SGK. HS làm việc cá nhân.
- Bước 2: HS tự vẽ biểu đồ ra giấy.
- Bước 3: Một số HS trình bày kết quả.
- Bước 4: GV thu bài, chấm chữa cho từng HS.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) *Mục tiêu:* Vận dụng được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà, gợi ý nguồn thông tin để HS tham khảo.
- Bước 2: HS ở nhà.
- Bước 3: HS trình bày trước lớp vào buổi học sau.
- Bước 4: GV nhận xét và đánh giá.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Ý nào sau đây **không** thể hiện ý nghĩa của sự chuyển dịch CCKTở nước ta?

- A. Phát triển đa dạng, tăng cường chuyển đổi số.
- B. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững.
- C. Phát huy các lợi thế so sánh, các nguồn lực của đất nước.
- D. Tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ, tăng năng suất LĐ.

Câu 2. Chuyển dịch CCKTtheo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá chủ yếu dựa vào

- A. áp dụng khoa học - công nghệ. B. nâng cao chất lượng LĐ.
- C. sự phát triển công nghiệp, dịch vụ. D. tăng cường cơ sở hạ tầng, kĩ thuật.

Câu 3. Nguyên nhân chủ yếu của việc chuyển dịch CCKTtheo ngành là

- A. đường lối phát triển nền KTmở.
- B. tăng cường mở cửa, hội nhập quốc tế.
- C. thực hiện CNH, hiện đại hoá.
- D. khai thác hiệu quả các thế mạnh của đất nước.

Câu 4. Nhóm ngành dịch vụ phát triển theo hướng nào sau đây?

- A. Đa dạng, tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại.
- B. Liên kết với công nghiệp chế biến, mở rộng dịch vụ.
- C. Ổn định KTVĩ mô, nâng cao năng suất LĐ.
- D. Khu vực hoá, quốc tế hoá, nâng cao hiệu quả kinh tế.

Câu 5. Mục tiêu chuyển dịch cơ cấu theo lãnh thổ **không** bao gồm ý nào sau đây?

- A. Đạt hiệu quả cao về KT - Xã hội.
- B. Giữ vững những ngành KThủ chốt.
- C. BVMT, phát triển bền vững.
- D. Khai thác tốt hơn lợi thế của các lãnh thổ.

Bài 11 + 12:
VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
(Thời gian thực hiện: 5 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển nền NN, LN, TS ở nước ta.
- Trình bày được sự chuyển dịch CCNN và sự phát triển, phân bố NN (trồng trọt, chăn nuôi), lâm nghiệp, thủy sản thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...
- Nêu được xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta.
- Trình bày được vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng.

2. Năng lực

- Năng lực chung:

- + Giao tiếp và hợp tác: trình bày thông tin, ý tưởng và thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong bài học.
- + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống về chủ đề nông nghiệp.

- Năng lực đặc thù:

- + *Nhận thức khoa học ĐL*: phân tích được đặc trưng trong phát triển NN, LN, thủy sản của nước ta (thế mạnh, hạn chế, sự phát triển, phân bố và xu hướng phát triển).
- + *Tìm hiểu ĐL* sử dụng bản đồ, bảng số liệu, tư liệu, ... để trình bày sự phát triển, phân bố các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

3. Phẩm chất

- Có ý thức đóng góp vào sự PT của các ngành NN, LN, TS, phát triển NN xanh.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt có đầy đủ các tư liệu dạy học; Phiếu học tập, phiếu đánh giá; SGK Địa lí 12

2. Học sinh: SGK Địa lí 12

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) *Mục tiêu*: Gợi mở nội dung bài học mới, khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV đưa ra câu hỏi: *Nền KTNước ta chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng KTVà phát triển bền vững. Trong bối cảnh đó, nông nghiệp nước ta đang chuyển dịch và phát triển như thế nào?*
- Bước 2: HS suy luận từ hiểu biết của mình, tìm câu trả lời.
- Bước 3: Một số HS trả lời.

- Bước 4: GV từ câu trả lời của HS dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. Nội dung 1: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

a) *Mục tiêu:* Phân tích được đặc trưng trong phát triển NN, LN, thủy sản của nước ta (thế mạnh, hạn chế, sự phát triển, phân bố và xu hướng phát triển).

b) *Tổ chức thực hiện*

Tiết 1: GV giao nhiệm vụ, chia nhóm, hướng dẫn HS thực Hiện.

Tiết 2: HS tự làm việc trên lớp.

Tiết 3, 4: Các nhóm HS báo cáo, GV tổng kết, đánh giá.

- Bước 1: GV chia lớp thành 8 nhóm làm việc độc lập, 2 nhóm thực hiện 1 n/v.

+ Nhiệm vụ nhóm: Phân tích sự phát triển và phân bố của ngành trồng trọt (nhóm 1,5). ngành chăn nuôi (nhóm 2,6), ngành lâm nghiệp (nhóm 3,7) ngành thủy sản (nhóm 4,8).

+ ND tìm hiểu: thế mạnh và hạn chế; hiện trạng phát triển: thành tựu, cơ cấu, sự chuyển dịch cơ cấu, sự phát triển từng phân ngành; phân bố; xu hướng phát triển.

+ Sản phẩm: báo cáo, bài trình bày trước lớp.

- Bước 2: HS đọc SGK, kết hợp thông tin tự tìm hiểu, nhóm.

- Bước 3: HS báo cáo kết quả. Khi các nhóm báo cáo, HS vừa nghe, vừa ghi chép vào phiếu học tập (phụ lục 1) và phiếu đánh giá (phụ lục 2).

- Bước 4: GV tổng kết, đánh giá. GV yêu cầu HS sửa chữa bài làm theo góp ý của nhóm bạn và GV, tập hợp các bài làm thành tài liệu học tập cho cả lớp.

2.2. Nội dung 2: Tìm hiểu xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta

a) *Mục tiêu:* Nêu được xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, trả lời câu hỏi: *Dựa vào thông tin đã tìm hiểu về đặc trưng phát triển của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, em hãy nêu xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta.*

- Bước 2: HS làm việc cá nhân, tự viết câu trả lời vào vở.

- Bước 3: GV gọi 1 số HS trả lời. Những HS khác góp ý, bổ sung.

- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

2. Xu hướng phát triển trong nông nghiệp

- Phát triển NN hiệu quả, bền vững, tích hợp đa giá trị, nâng cao năng lực cạnh tranh.
- Phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường.
- Phát triển NN gắn với XD nông thôn mới, hiện đại với CSHT, DV XH đồng bộ.

2.3. Nội dung 3: Tìm hiểu sự chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, vấn đề quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng.

a) *Mục tiêu:* Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu NN; Vấn đề quản lý và BV tài nguyên rừng.

b) *Tổ chức thực hiện:* Tiết 5 của chủ đề:

- Bước 1: GV hướng dẫn HS làm việc theo cặp, sau:
 - + Vận dụng kiến thức đã học từ các tiết trước để nêu sự chuyển dịch cơ cấu ngành NN.
 - + Vận dụng kiến thức đã có, viết vào vở các giải pháp quản lí, BV tài nguyên rừng.
- Bước 2: HS trao đổi với nhau, .
- Bước 3: HS đối chiếu thông tin trong SGK, hoàn thiện bài của mình.
- Bước 4: GV đánh giá, tổng kết nội dung.

3. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp
- Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. - Đang phát triển mạnh theo hướng SX hàng hoá tập trung, quy mô lớn; hướng tới nông nghiệp thông minh; nông nghiệp bền vững, tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. - Phân bố SX nông nghiệp thay đổi phù hợp với điều kiện sinh thái, dưới tác động của khoa học – công nghệ và thu hút đầu tư.
4. Giải pháp quản lí, bảo vệ tài nguyên rừng
- XD và thực hiện chính sách quản lí hệ sinh thái rừng, SD TNTN bền vững. - Kiểm soát chặt chẽ các quy hoạch, dự án phát triển KT- XH. - Giám sát chặt chẽ các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng. - Đẩy mạnh trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ... - Nâng cao nhận thức về bảo vệ và phát triển rừng cho người dân. - Trao quyền sử dụng đất rừng lâu dài cho chủ sử dụng.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) *Mục tiêu:* củng cố kiến thức đã học về các ngành NN, lâm nghiệp, thủy sản.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, tập hợp nội dung đã học về các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và trình bày thành bảng thông tin.
- Bước 2: HS lựa chọn những điểm nổi bật nhất về thế mạnh, hạn chế, hiện trạng phát triển và phân bố để điền vào bảng.
- Bước 3: Các HS cùng bàn trao đổi bài, nhận xét, góp ý cho nhau.
- Bước 4: GV đưa ra đáp án. HS tự hoàn thiện bài. GV nhận xét, tổng kết.

Các phân ngành	Thế mạnh, hạn chế	Hiện trạng phát triển	Phân bố
Trồng trọt			
Chăn nuôi			
Thủy sản			
Lâm nghiệp			

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

Nội dung đánh giá	Đánh giá các nhóm
-------------------	-------------------

	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm ...
Phân tích được đầy đủ và cụ thể ảnh hưởng của từng thể mạnh hạn chế				

a) *Mục tiêu:* Liên hệ được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1:

+ GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

+ Nhiệm vụ: tìm hiểu 1 xu hướng phát triển NN ở VN: NN xanh, NN hữu cơ,...

- Bước 2: HS tự thực hiện tại nhà.

- Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp, Padlet, Google Drive.

- Bước 4: GV nhận xét, góp ý bài làm cho HS.

Phụ lục 1:

PHIẾU HỌC TẬP	
<i>Học sinh:</i>	<i>Lớp:</i>
- Sự phát triển của ngành nông nghiệp:	
- Thể mạnh, hạn chế:.....	
- Hiện trạng phát triển:	
- Phân bố:.....	
- Xu hướng phát triển:	

Phụ lục 2

PHIẾU ĐÁNH GIÁ					
<i>Nhóm:</i> <i>Lớp:</i>					
HS tự đánh giá các nhóm. Điểm tối đa cho mỗi nội dung: 20 điểm.					
Trình bày được cơ cấu, sự chuyển dịch cơ cấu (có số liệu, có minh chứng)					
Trình bày được sự phát triển từng phân ngành (có số liệu, có minh chứng)					
Trình bày được cụ thể sự phân bố của từng phân ngành, hoạt động sản xuất					
Nêu được rõ ràng xu hướng phát triển của ngành					
Tổng điểm					

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Dựa vào bảng 12.2, nhận xét sự thay đổi cơ cấu sản lượng thủy sản của nước ta theo khai thác và nuôi trồng.

Câu 2. Dựa vào hình 11.2, hãy Xác định:

- + Vùng trồng cây lương thực thực phẩm và cây công nghiệp hàng năm:
- + Vùng trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả:
- + Vùng nông lâm kết hợp:
- + Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung:
- + Vùng rừng:
- Lập bảng thể hiện sự phân bố một số cây trồng, vật nuôi chính ở nước ta.

Bài 13: TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở VN : trang trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp.

2. Năng lực

- Năng lực chung: phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.

- Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở VN : trang trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp.

+ Giao tiếp và hợp tác: trao đổi, thảo luận để tìm hiểu về một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở VN : trang trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp.

3. Phẩm chất: Trung thực, có trách nhiệm đối với hoạt động NN của cả nước và địa phương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt; Phiếu HT, phiếu đánh giá; SGK Địa lí

2. Học sinh SGK Địa lí 12

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) *Mục tiêu:* Gợi mở nội dung bài học mới, khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV sử dụng hình ảnh về trang trại và vùng chuyên canh, đặt câu hỏi cho HS: *Quan sát kĩ 2 hình ảnh trên, mô tả cách thức tổ chức SX nông nghiệp theo 2 hình ảnh đó.*

- Bước 2: HS quan sát hình ảnh, tìm câu trả lời.

- Bước 3: Một số HS trả lời.

- Bước 4: GV từ câu trả lời của HS dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

a) *Mục tiêu:* Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở VN như: Trang trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, mỗi nhóm không quá 5 HS, sau: Tìm hiểu và so sánh 3 hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở VN : trang trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp.

- Bước 2: HS làm việc theo nhóm, tìm hiểu từng hình thức tổ chức lãnh thổ, rút ra các tiêu chí so sánh và hoàn thành bảng thông tin:

Hình thức	Trang trại	Vùng chuyên canh	Vùng nông nghiệp
Khái niệm			
Hiện trạng			
Ý nghĩa			

- Bước 3: Các nhóm trao đổi bài, tự hoàn thiện bảng thông tin. HS đặt câu hỏi cho GV về những điều chưa hiểu rõ.

- Bước 4: GV phản hồi, trao đổi với HS và tổng kết nội dung.

Hình thức	Trang trại	Vùng chuyên canh	Vùng nông nghiệp
Khái niệm	- Tư liệu SX thuộc quyền sở hữu (trừ đất đai) hoặc quyền sử dụng của một người chủ độc lập. - Quy mô SX tập trung lớn. - Trình độ kỹ thuật cao, SX mang tính hàng hoá.	- Tập trung phát triển một hoặc vài loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với ĐK SX, tạo ra khối lượng hàng hoá lớn, gắn với CN chế biến, đáp ứng nhu cầu của thị trường, mang lại hiệu quả cao.	- Vùng có phạm vi rộng lớn, có sự tương đồng về điều kiện SX, trình độ thâm canh, chuyên môn hoá giữa các vùng lãnh thổ của nước ta.
Hiện trạng	- Phát triển gắn liền với nền KTSX hàng hoá. Đến năm 2021, cả nước có 23 771 trang trại. - Tập trung ở ĐBSH và ĐBSCL	- Được hình thành quy mô lớn, tương đương với vùng nông nghiệp như các vùng chuyên canh cây công nghiệp, các vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm.	- 7 vùng sinh thái nông nghiệp: Trung du và miền núi Bắc Bộ, ĐBSH, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, ĐNB và ĐBSCL
Ý nghĩa	- Phát huy được lợi thế, mở rộng quy mô SXNN hàng hoá, nâng cao NS, hiệu quả và sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường.	- Phát triển NN SX hàng hoá, tăng cường SD máy móc, vật tư lớn, áp dụng các tiến bộ KH-Công nghệ, nâng cao hiệu quả SX.	- Khai thác tốt nhất các ĐKSX phân bố hợp lý SXNN, phục vụ nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) Mục tiêu: Củng cố kiến thức; Rèn luyện kỹ năng phân tích bảng số liệu.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV t/c cho HS làm việc cá nhân, thực hiện bài luyện tập trong SGK.

- Bước 2: HS hoàn thành bài vào vở.

- Bước 3: Một HS trình bày kết quả. Các HS trao đổi bài, nhận xét, góp ý.

- Bước 4: GV đưa ra đáp án. HS tự hoàn thiện bài. GV nhận xét, tổng kết.

- **Quy mô trang trại:** tăng.

- **Cơ cấu số lượng trang trại** có sự biến đổi:

+ Trang trại trồng trọt, trang trại nuôi trồng thủy sản, trang trại khác có tỉ trọng giảm.

+ Trang trại chăn nuôi có tỉ trọng tăng.

+ Năm 2011, trang trại trồng trọt chiếm tỉ trọng lớn nhất. Năm 2021, trang trại chăn nuôi chiếm tỉ trọng lớn nhất.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) **Mục tiêu:** Liên hệ được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b) **Tổ chức thực hiện**

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS gợi ý nguồn thông tin để HS tham khảo.

- Bước 2: HS tự thực hiện tại nhà.

- Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp, Padlet, Google Drive.

- Bước 4: GV nhận xét, góp ý bài làm cho HS.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Đọc kĩ đoạn văn bản và xác định Đúng hoặc Sai cho các nhận định sau:

“Vùng chuyên canh là vùng tập trung phát triển một số loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp, điều kiện KT - XH nhằm tạo ra khối lượng hàng hoá lớn, gắn với công nghiệp chế biến, đáp ứng nhu cầu của thị trường và mang lại hiệu quả KT cao. SX ở vùng chuyên canh mang tính hàng hoá cao: sử dụng máy móc, vật tư lớn, áp dụng các tiến bộ khoa học, LĐ có trình độ, sản phẩm hướng đến thị trường”

Nhận định	Đúng hoặc Sai
Vùng chuyên canh cây công nghiệp Tây Nguyên được hình thành trên cơ sở tài nguyên đất badan.	
Vùng chuyên canh dứa ở Bắc Trung Bộ cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm.	
Đông Nam Bộ áp dụng khoa học – công nghệ, tạo nên nguồn nguyên liệu lớn.	
Sản phẩm của vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm được tiêu dùng tại chỗ.	

Bài 14: THỰC HÀNH:

TÌM HIỂU VAI TRÒ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN; VẼ BIỂU ĐỒ VÀ NHẬN XÉT VỀ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Khái quát được vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới.
- Vẽ được biểu đồ, nhận xét, giải thích về tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

2. Năng lực

- Năng lực chung: phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc sẵn sàng tiếp nhận và nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Năng lực đặc thù:
 - + Nhận thức khoa học Địa lí: nêu được khái quát vai trò của NN, LN, thủy sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới.
 - + Tìm hiểu địa lí: từ bảng số liệu đã cho, vẽ được biểu đồ, nhận xét, giải thích về tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành của các ngành NN, LN và thủy sản

3. Phẩm chất: Chăm chỉ rèn luyện kỹ năng.

I. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt và SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

II. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) *Mục tiêu:* Gợi mở nội dung bài học mới. và khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV đặt câu hỏi dẫn dắt vào bài: *Hiện nay, nông nghiệp được xác định là bộ phận của nền kinh tế. Vậy biểu hiện cụ thể của vai trò “bộ phận” được thể hiện như thế nào?*

Quy mô và cơ cấu ngành của các ngành NN, LN và thủy sản đang thay đổi ra sao?

- Bước 2: HS suy nghĩ trả lời, có thể trao đổi với bạn cùng bàn.
- Bước 3: HS trả lời.
- Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hoạt động rèn luyện kỹ năng

a) *Mục tiêu:* Khái quát được vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới.

- Vẽ được biểu đồ, nhận xét, giải thích về tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, tự làm ra giấy hai n/v trong SGK.

- Bước 2: HS thực hiện:

+ Nêu vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới ở nước ta.

+ Vẽ biểu đồ:

- Xác định dạng biểu đồ: tròn với bán kính khác nhau.
- Xử lý số liệu: tính bán kính, tính tỉ trọng giá trị SX các phân ngành nông nghiệp.
- Vẽ biểu đồ
- Nhận xét, giải thích biểu đồ đã vẽ.

- Bước 3: GV gọi một số HS nêu cách làm, những điều còn thắc mắc,...

- Bước 4: GV thu bài chấm, chữa cho HS.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) *Mục tiêu:* Rèn luyện các kỹ năng làm việc với biểu đồ.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV đặt câu hỏi: Với bảng số liệu trên, nếu yêu cầu là: *Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện giá trị SX ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, thì dạng biểu đồ thích hợp nhất là gì?*

- Bước 2: HS làm việc cá nhân, suy nghĩ tìm câu trả lời.

- Bước 3: Một số HS trả lời.

- Bước 4: GV nhận xét, kết luận.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) *Mục tiêu:* Vận dụng kỹ năng đã học, học tập.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS tìm hiểu vai trò của nông nghiệp đối với địa phương em sống.

- Bước 2: HS tự tìm hiểu bằng cách quan sát, đọc tài liệu,...

- Bước 3: Tại buổi học sau, HS trình bày những điểm đặc đáo mình tìm hiểu được.

- Bước 4: GV góp ý, đánh giá sản phẩm và quá trình làm việc của HS.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

GV có thể gợi ý HS tìm hiểu các dạng biểu đồ có thể SD để thể hiện CCKT của một ngành.

Bài 15: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Trình bày và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần KT, theo lãnh thổ.

2. Năng lực

a. Năng lực chung:

- + Tự chủ và tự học: tự thực hiện được các nhiệm vụ học tập trên lớp và ở nhà.
- + Giao tiếp và hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; Rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm.

b. Năng lực đặc thù:

- + Nhận thức khoa học Địa lí: trình bày và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.
- + Tìm hiểu địa lí: Sử dụng BSL, biểu đồ để trình bày sự chuyển dịch CCCN
- + Giao tiếp và hợp tác: Thảo luận để giải thích nguyên nhân chuyển dịch CCCN

3. Phẩm chất: chăm chỉ; cố gắng tự học, tự tìm hiểu vấn đề.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt có bảng số liệu, biểu đồ về cơ cấu công nghiệp nước ta; SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

2. Học sinh: SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) *Mục tiêu:* Khơi gợi hứng thú và định hướng HS học bài mới.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV nêu vấn đề: *Cơ cấu công nghiệp là sự sắp xếp, bố trí các hoạt động theo ngành, theo lãnh thổ hoặc theo thành phần nhằm đạt hiệu quả KTcao, phát triển bền vững theo định hướng của đất nước. Vậy cơ cấu công nghiệp nước ta đang có sự chuyển dịch như thế nào?*

- Bước 2: HS vận dụng hiểu biết thực tế của bản thân, tìm câu trả lời.

- Bước 3: HS trả lời. GV có thể gọi nhiều HS trả lời để biết được hiểu biết thực tế và khả năng suy luận, phán đoán của HS.

- Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

a) *Mục tiêu:* Trình bày và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.

b) *Tổ chức thực hiện:* Sử dụng kỹ thuật mảnh ghép.

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ nhóm mảnh ghép. Mỗi nhóm 4 - 5 HS, đảm bảo mỗi thành viên trong từng nhóm đều tìm hiểu được tất cả các nội dung trong nhiệm vụ được giao và trở thành chuyên gia của lĩnh vực đã tìm hiểu và có khả năng trình bày lại câu trả lời của nhóm ở vòng 2.

+ Vòng 1 (nhóm chuyên gia):

- Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành.
- Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần.
- Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ. Mỗi HS có sản phẩm cá nhân, có thể dạng bảng hoặc bài viết vào vở.

+ Vòng 2 (nhóm mảnh ghép): Giải thích tại sao CN có sự chuyển dịch như vậy?

- Bước 2: HS làm việc theo nhóm.

- Bước 3: Nhóm mảnh ghép trình bày sự chuyển dịch và nguyên nhân tại sao phải chuyển dịch cơ cấu ngành CN. Các nhóm khác tự bổ sung vào vở ghi và góp ý cho nhóm bạn.

- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) *Mục tiêu:* Củng cố kiến thức đã học trong bài.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS tổng hợp kiến thức, điền vào bảng thông tin sau:

Cơ cấu công nghiệp	Hướng chuyển dịch	Nguyên nhân
Cơ cấu theo ngành		
Cơ cấu theo thành phần		
Cơ cấu theo lãnh thổ		

- Bước 2: HS làm việc cá nhân, tự điền bảng thông tin.

- Bước 3: Một vài HS đọc thông tin đã điền được.

- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học, giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS về nhà, tìm hiểu sự thay đổi trong SX công nghiệp tại địa phương. GV gợi ý HS tìm dữ liệu, thông tin.

- Bước 2: HS tìm kiếm thông tin, .

- Bước 3: Đại diện một HS trình bày vào buổi học sau.

- Bước 4: GV đánh giá, tổng kết.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống.

Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta hiện nay.....và đang có sự chuyển dịch. Tỉ trọng nhóm ngành khai khoáng có xu hướng.....và nhóm ngành chế biến, chế tạo có xu hướng Nội bộ nhóm ngành chuyển dịch theo hướng hiện đại, sử dụng công nghệ tiên tiến. Tỉ trọng các ngành sử dụng nhiều LĐ và tỉ trọng các ngành công nghiệp cao.....Công nghiệp hỗ trợ hình thành và phát triển, góp phần nâng cao tỉ lệ nội địa hoá trong các ngành công nghiệp.

Bài 16: MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

(Thời gian thực hiện: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của một số ngành: Khai thác than, dầu, khí; SX điện; SX sản phẩm điện tử, máy vi tính; SX, chế biến thực phẩm; SX đồ uống; dệt, may; giày dép thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...

2. Năng lực

- **Năng lực chung:**

+ Giao tiếp và hợp tác: phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; đề xuất và lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.

- **Năng lực đặc thù:**

+ Nhận thức khoa học Địa lí: trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của một số ngành công nghiệp nước ta.

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,... để trình bày đặc điểm phát triển và phân bố của một số ngành công nghiệp nước ta.

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: vận dụng kiến thức để giải quyết tình huống có vấn đề được GV đặt ra.

3. Phẩm chất: Có trách nhiệm góp phần phát triển các hoạt động SX công nghiệp của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt có Bản đồ phân bố một số ngành công nghiệp

VN; Bảng số liệu, biểu đồ, hình ảnh,... về các ngành công nghiệp nước ta; học liệu để HS hoàn thành sản phẩm (giấy A0, bút dạ,...); Phiếu học tập; SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

2. Học sinh SGK Địa lí 12 (Kết nối ...)

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) *Mục tiêu:* Khơi gợi hứng thú và định hướng HS học bài mới.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV nêu tình huống có vấn đề: *KT nước ta phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Có ý kiến cho rằng “Ngành công nghiệp là động lực chính trong tăng trưởng KT nước ta”. Em có đồng ý với nhận định đó không?*

- Bước 2: HS thảo luận tìm câu trả lời.

- Bước 3: Một số HS trả lời

- Bước 4: Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt bài mới.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

a) *Mục tiêu:* Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của một số ngành: **Khai thác than, dầu, khí; SX điện; SX sản phẩm điện tử**, máy vi tính; SX, chế biến thực phẩm; SX đồ uống; dệt, may; giày dép thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...

b) *Tổ chức thực hiện:* Sử dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề, kỹ thuật phòng tranh khi báo cáo sản phẩm làm việc nhóm.

*Tiết 1: GV giao nhiệm vụ, chia nhóm, hướng dẫn HS làm việc trên lớp, giải quyết vấn đề.

*Tiết 2: HS làm việc trên lớp, hoàn thành sản phẩm.

*Tiết 3: Các nhóm báo cáo. GV nhận xét, đánh giá.

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ:

+ GV chia lớp thành 7 nhóm, Mỗi nhóm tìm hiểu một ngành công nghiệp (như SGK) để đưa ra ý kiến về nhận định “Ngành công nghiệp là động lực chính trong tăng trưởng KT nước ta”.

+ Hình thức sản phẩm HS tự chọn, có thể là bài thuyết trình, poster,...

- Bước 2: HS .

- Bước 3: Báo cáo sản phẩm: Các nhóm trưng bày sản phẩm. Tất cả HS đi “tham quan”, đọc thông tin trong các sản phẩm và điền vào phiếu học tập (phụ lục 1). HS đặt câu hỏi cho các nhóm để hiểu rõ hơn cách giải quyết vấn đề.

- Bước 4: Tổng kết, đánh giá. HS dựa vào thông tin thu thập được từ các nhóm, đưa ra quyết định; có phải “Ngành công nghiệp là động lực chính trong tăng trưởng KT nước ta”?

=> GV kết luận: khẳng định nhận định trên là đúng.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) *Mục tiêu:* Sử dụng kiến thức đã học để học tập.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, lập bảng tóm tắt tình hình phát triển và phân bố của các ngành công nghiệp đã học

- Bước 2: HS làm việc cá nhân, viết vào vở.
- Bước 3: Các HS lập thành nhóm, trao đổi và tự sửa chữa bài.
- Bước 4: GV kết luận.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) *Mục tiêu:* Vận dụng kiến thức đã học để tìm hiểu về ngành công nghiệp tại địa phương.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV gợi ý HS tìm hiểu về một ngành công nghiệp tại địa phương.
- Bước 2: HS làm bài ở nhà.
- Bước 3: HS báo cáo ở tiết học sau.
- Bước 4: GV nhận xét, góp ý ở buổi học sau hoặc ở bài Địa lí địa phương.

Phụ lục 1

PHIẾU HỌC TẬP	
Học sinh:	Lớp:
1. Sự phát triển của ngành công nghiệp:	
- Vai trò:.....	
- Hiện trạng phát triển:.....	
- Phân bố:.....	
2. Câu hỏi:	

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Sản lượng khai thác dầu thô của nước ta trong những năm gần đây

- A. tăng đều.
- B. biến động.
- C. giảm đều.
- D. không tăng, không giảm.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về ngành công nghiệp SX, chế biến thực phẩm của nước ta?

- A. Là ngành công nghiệp mới xuất hiện.
- B. Được phát triển từ lâu đời.
- C. Chất lượng sản phẩm ngày càng được nâng cao.
- D. Phân bố rộng khắp cả nước trên cơ sở nguồn nguyên liệu tại chỗ.

Câu 3. Dựa vào hình 16.1. nhận xét sự phân bố các ngành công nghiệp đã học.

Bài 17: TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở VN : khu công nghiệp, khu công nghệ cao, trung tâm công nghiệp.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc

nên được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống.

- Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: phân tích được một số hình thức TCLT công nghiệp ở VN.

+ Tự chủ và tự học: tìm hiểu và đưa ra quyết định trong tình huống học tập.

2. Phẩm chất: Có trách nhiệm bảo vệ, giữ gìn các cơ sở công nghiệp tại địa phương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt có các học liệu về một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta; SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

2. Học sinh

- SGK Địa lí 12 (Kết nối ...); Tư liệu học tập tự chuẩn bị.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) *Mục tiêu:* Khơi gợi hứng thú và định hướng HS học bài mới.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV mô tả một khu công nghiệp: có ranh giới bao quanh, có hạ tầng và dịch vụ đồng bộ, hỗ trợ SX công nghiệp,... *Cách tổ chức SX công nghiệp như vậy có ưu thế gì trong phát triển công nghiệp? Ngoài ra còn có cách tổ chức nào khác không?*

- Bước 2: HS dựa vào sự hiểu biết của bản thân, tìm câu trả lời.

- Bước 3: HS trả lời.

- Bước 4: Từ câu trả lời của HS, GV dẫn vào bài.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

a) *Mục tiêu:* Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở VN: Khu công nghiệp, khu công nghệ cao, trung tâm công nghiệp.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV HS chuẩn bị bài học từ tiết trước. HS ở nhà tìm hiểu về 3 hình thức TCLT CN ở VN : khu công nghiệp, khu công nghệ cao, trung tâm công nghiệp.

- Bước 2: Tiết học trên lớp, HS thảo luận cả lớp.

GV nêu chủ đề thảo luận: “*Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta đã phát huy hiệu quả điều kiện SX và mang lại hiệu quả KTcao*”. Em có đồng ý với nhận định trên không?

- Bước 3: Tiến hành thảo luận:

+ HS nêu ý kiến về chủ đề thảo luận, có dẫn chứng chứng minh cho ý kiến của mình.

+ GV điều hành thảo luận, đảm bảo tất cả HS đều phải nêu ý kiến. GV không tham gia, không giảng giải nhưng phải can thiệp các tranh luận quá mức.

- Bước 4: Tổng kết đánh giá: GV khẳng định nhận định đưa ra chính xác một phần. Hình thức khu công nghiệp đạt hiệu quả cao; các trung tâm công nghiệp là hạt nhân phát triển của địa phương nhưng khu công nghệ cao chưa phát huy hiệu quả như mong muốn.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) *Mục tiêu:* Củng cố và hệ thống hoá kiến thức đã học.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, lập bảng so sánh các hình thức thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đã học.
- Bước 2: HS tự làm bài vào vở.
- Bước 3: Đại diện 1 HS trình bày - Các HS khác góp ý.
- Bước 4: GV đưa ra đáp án, HS tự chữa bài.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ về nhà: Tìm hiểu một hình thức thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp tại địa phương.
- Bước 2: HS tự tìm hiểu ở nhà, trao đổi với GV nếu cần.
- Bước 3: HS nộp bài trên nhóm zalo lớp hoặc Google.
- Bước 4: GV và các bạn góp ý cho HS.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Đọc đoạn văn bản, xác định Đúng hoặc Sai cho các nhận định về một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nước ta và sửa lại các nhận định sai.

“Khu công nghiệp là khu vực có ranh giới địa lí xác định, chuyên thực hiện SX hàng công nghiệp hoặc dịch vụ hỗ trợ SX công nghiệp. Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao, ươm tạo công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; SX và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao. Trung tâm công nghiệp là khu vực tập trung công nghiệp, thường gắn với các đô thị lớn và vừa, có thể gồm một số khu công nghiệp, thường chuyên môn hoá một số ngành và là hạt nhân phát triển vùng và địa phương”.

Nhận định	Đúng hoặc Sai
Hoà Lạc là khu công nghệ cao vì sản phẩm chính là điện thoại thông minh 5G, ra-đa cảnh giới biển ứng dụng công nghệ 4G, 5G, cấu kiện động cơ máy bay,...	
Quảng Ninh là trung tâm công nghiệp lớn với sản phẩm đa dạng.	
Các khu công nghiệp phân bố không đều trên lãnh thổ do lợi thế về vị trí địa lí, điều kiện, trình độ phát triển SX khác nhau giữa các vùng.	
Khu công nghiệp ở Đông Nam Bộ tập trung phát triển, ứng dụng công nghệ cao, SX, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao.	
Hoà Lạc là khu công nghệ cao vì sản phẩm chính là điện thoại thông minh 5G, ra-đa cảnh giới biển ứng dụng công nghệ 4G, 5G, cấu kiện động cơ máy bay,...	

Bài 18: THỰC HÀNH:

VỀ BIỂU ĐỒ, NHẬN XÉT VÀ GIẢI THÍCH TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

- **Năng lực đặc thù:** tìm hiểu địa lí: sử dụng bảng số liệu, biểu đồ để nhận xét, giải thích tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp.

3. Phẩm chất: Tìm tòi, học hỏi, rèn luyện các kĩ năng địa lí.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt; SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) *Mục tiêu:* Khơi gợi hứng thú và định hướng HS học bài mới.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV nêu tình huống: Em là một nhà báo, có bài viết về tình hình phát triển ngành công nghiệp nước ta. Biên tập yêu cầu em bổ sung vào bài báo của mình:

+ Biểu đồ về giá trị SX ngành công nghiệp nước ta giai đoạn 2010 - 2021.

+ Đoạn văn nhận xét sự thay đổi CC nguồn điện nước ta theo biểu đồ đã có trong bài báo.

- Bước 2: HS suy nghĩ tìm cách thực hiện yêu cầu.

- Bước 3: Một vài HS nêu cách thực hiện.

- Bước 4: GV dẫn dắt để HS thực hiện.

2. Hoạt động 2: Hoạt động thực hành

a) *Mục tiêu:* Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp.

b) *Tổ chức thực hiện:* Sử dụng phương pháp tình huống:

- Bước 1: GV hướng dẫn HS thực hiện hai yêu cầu trong SGK. Nội dung đảm bảo chính xác, đầy đủ. Hình thức thể hiện sáng tạo theo ý tưởng là một phần của bài báo.

- Bước 2: HS tự làm bài ra giấy.

- Bước 3: Một HS lên trình bày bài làm của mình. Các HS khác nhận xét, góp ý.

- Bước 4: GV tổng kết, đánh giá: Duyệt cho đăng bài của những HS làm tốt. Yêu cầu làm lại với những HS làm chưa tốt.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) *Mục tiêu:* Sử dụng kĩ năng đã học để học tập mới.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV đặt câu hỏi: *Cách nhận xét sự thay đổi giá trị SX và nhận xét sự thay đổi cơ cấu có gì khác nhau?*

- Bước 2: HS trả lời.

- Bước 3: GV nhận xét, tổng kết.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) *Mục tiêu:* Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

GV giao nhiệm vụ về nhà: Tìm hiểu các dạng biểu đồ có thể dùng để thể hiện giá trị SX hoặc thể hiện cơ cấu.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

GV có thể giao thêm bài thực hành cho những HS chưa thành thạo kỹ năng nhận xét bảng số liệu hoặc vẽ biểu đồ.

Bài 19: VAI TRÒ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Khái quát được vai trò của các ngành DV, Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ.

2. Năng lực

- Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học: tự thực hiện các nhiệm vụ học tập trên lớp và ở nhà; liên hệ các kiến thức đã học ở lớp 10 về ngành dịch vụ.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: vận dụng kiến thức đã học và hiểu biết thực tế để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến ngành dịch vụ.

- Năng lực đặc thù: Nhận thức khoa học Địa lí: phân tích được mối quan hệ giữa các nhân tố đối với sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.

3. Phẩm chất: Đồng tình, ủng hộ các giải pháp phát triển các hoạt động dịch vụ ở nước ta.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt có các học liệu liên quan đến ngành dịch vụ; Giấy A0, bút dạ, bút màu, SGK Địa lí 12

2. Học sinh: SGK Địa lí 12

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) *Mục tiêu:* Gợi mở nội dung bài học mới, khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV cho HS đọc tiêu đề và nội dung bài báo *Làng du lịch cộng đồng “cát cánh”* trên trang web của Cục Du lịch Quốc gia VN và đặt câu hỏi: *Theo em, để du lịch cộng đồng ở Tây Nguyên “cát cánh” thì cần có những điều kiện gì?*

- Bước 2: HS tự suy luận, tìm câu trả lời.

- Bước 3: Một số HS trả lời. HS khác bổ sung.

- Bước 4: GV từ các nhân tố được tìm thấy dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. Nội dung 1: Tìm hiểu vai trò của các ngành dịch vụ

a) *Mục tiêu:* Nêu được khái quát vai trò của các ngành dịch vụ ở nước ta.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS: Bằng hiểu biết của mình, hãy nêu các vai trò của ngành DV

- Bước 2: HS làm việc cá nhân, viết ra vở các vai trò của ngành dịch vụ.

- Bước 3: Một số HS trình bày. Các HS khác bổ sung.

- Bước 4: GV tổng hợp, nhận xét và đánh giá.

1. Vai trò các ngành dịch vụ
– Đối với KT: đóng góp vào GDP, nâng cao trình độ SX, đổi mới, hiện đại hoá nền KT

- Đối với XH: tạo việc làm, nâng cao NSLĐ, hỗ trợ xóa đói giảm nghèo,...
- Đối với MT, tài nguyên: SD hợp lí tài nguyên, đóng góp vào việc BVMT...

2. Nội dung 2: Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ

a) Mục tiêu: Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS: Phân tích

Hình thức sản phẩm: Các nhóm HS tự chọn.

- Bước 2: HS làm việc theo nhóm: liệt kê các nhân tố ảnh hưởng, phân tích vai trò của từng nhân tố và xác định nhân tố quan trọng nhất.

- Bước 3: Các nhóm HS nêu ý kiến. Có thể thảo luận cả lớp nếu các ý kiến khác nhau.

- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

GV hướng dẫn HS sử dụng kĩ thuật 3 - 2 - 1 để đánh giá bài làm của nhóm bạn. Mỗi nhóm góp ý 3 điều nhóm bạn làm tốt, 2 điều làm chưa tốt và 1 điều cần khắc phục. Các nhóm góp ý vào giấy và chuyển cho nhóm được đánh giá.

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ	
Nhân tố	Ảnh hưởng
Trình độ phát triển kinh tế	Quyết định tốc độ tăng trưởng, trình độ, cơ cấu các ngành dịch vụ.
Dân cư, nguồn LĐ	Tạo động lực phát triển ngành dịch vụ: là thị trường tiêu thụ, cung cấp LĐ.
Thị trường	Thúc đẩy dịch vụ phát triển: nâng cao chất lượng, mở rộng loại hình.
Cơ sở vật chất - kĩ thuật, khoa học - công nghệ	Thay đổi toàn diện các ngành dịch vụ: nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh tế, chuyển đổi số, phát triển bền vững,...
Chính sách	Định hướng, tạo cơ hội phát triển các ngành dịch vụ.
Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên	Tạo tiền đề cho dịch vụ phát triển.
Khó khăn: Địa hình chia cắt mạnh, biến đổi khí hậu và các thiên tai gây nhiều khó khăn cho các hoạt động giao thông, thương mại, du lịch.	

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) Mục tiêu: Củng cố kiến thức đã học.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, lập sơ đồ thể hiện ảnh hưởng của các nhân tố đến sự phát triển và phân bố dịch vụ.

- Bước 2: HS làm việc cá nhân, tự lập sơ đồ phù hợp.

- Bước 3: HS trao đổi bài, góp ý cho nhau. Một HS trình bày kết quả.

- Bước 4: GV nhận xét, tổng kết.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) Mục tiêu: Liên hệ được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà, hoàn thành bài vận dụng trong SGK. GV gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

- Bước 2: HS thu thập thông tin, tự chọn hình thức trình bày.
- Bước 3: HS trình bày trước lớp vào buổi học sau.
- Bước 4: GV đánh giá, tổng kết.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Xác định Đúng hoặc Sai cho các nhận định sau để về vai trò của các ngành dịch vụ:

STT	Nhận định	Đúng hoặc Sai
1	Góp phần chuyển dịch CCKT theo hướng hiện đại.	
2	Nâng cao trình độ SX trong nước, tăng cường hội nhập quốc tế.	
3	Cung cấp sản phẩm cho tiêu dùng và SX.	
4	Bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.	
5	Đẩy nhanh đổi mới sáng tạo, hỗ trợ các mô hình KTSố.	
6	Góp phần nâng cao năng suất LĐ và hình thành xã hội số.	

Câu 2. Điền từ hoặc cụm từ vào chỗ trống thể hiện ảnh hưởng của các nhân tố đến sự phát triển các ngành dịch vụ.

-làm gia tăng nhu cầu sử dụng các hoạt động DV như giao thông, thương mại, bưu chính viễn thông.
-tạo nên thị trường lớn, đa dạng, thúc đẩy mở rộng nhiều loại hình DV.
-nâng cao chất lượng và phát triển các loại hình DV hiện đại như giao thông thông minh, truyền thông số, thương mại điện tử,...
- có vai trò định hướng và tạo điều kiện thuận lợi để ngành DV mở rộng thị trường, hợp tác quốc tế.
-tạo tiền đề để phát triển các ngành DV: du lịch sinh thái, xây dựng cảng biển, giao thông đường sông,...

Bài 20: GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông ở VN.
- Vẽ được biểu đồ và sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến các ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua xem xét, đánh giá vấn đề một cách khách quan; tìm lập luận và minh chứng để đánh giá vấn đề.

- **Năng lực đặc thù:**

- + *Nhận thức khoa học Địa lí:* trình bày được đặc trưng về sự phát triển và phân bố giao thông vận tải, bưu chính viễn thông ở VN.
- + *Tìm hiểu địa lí:* sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.

3. Phẩm chất: Tôn trọng các giá trị, thành tựu phát triển của đất nước, có hành động thiết thực góp phần phát triển các hoạt động dịch vụ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Máy tính, máy chiếu bài giảng ppt có các học liệu cần thiết: Báo cáo tổng kết hàng năm của ngành GTVT, hoặc logistics và bưu chính viễn thông; Bảng số liệu theo niên giám thống kê, BĐ liên quan đến các ngành GTVT, bưu chính viễn thông; Tranh ảnh, Video...SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

2. Học sinh: SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) *Mục tiêu:* Gợi mở nội dung bài học mới. Gợi hứng thú học tập cho HS.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV đặt câu hỏi về ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông ở nước ta và yêu cầu HS giơ tay nhanh giành quyền trả lời: *Ngành dịch vụ nào ở nước ta dẫn đầu xu hướng chuyển đổi số, ứng dụng khoa học - công nghệ? Ngành dịch vụ nào vừa thuộc kết cấu hạ tầng, vừa có hiệu quả KTcao?*
- Bước 2: HS suy nghĩ, tìm câu trả lời.
- Bước 3: HS giơ tay nhanh để trả lời.
- Bước 4: GV khen, thưởng cho HS có câu trả lời tốt và dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. Nội dung 1: Tìm hiểu ngành giao thông vận tải

a) *Mục tiêu:* Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải ở VN.

b) *Tổ chức thực hiện:* Sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn.

- Bước 1: GV chia nhóm, mỗi nhóm khoảng 6 HS. GV phát cho mỗi nhóm 1 tờ

giấy khổ A0 hoặc nhiều tờ giấy khổ A4.

+ Nhiệm vụ: Các nhóm tìm hiểu sự phát triển và phân bố ngành GTVT ở VN .

- Bước 2: HS cá nhân và nhóm.

+ HS làm việc cá nhân, tìm hiểu sự phát triển và phân bố 1 loại hình giao thông và viết ra giấy A4 hoặc một góc tờ A0.



+ HS làm việc nhóm - Cả nhóm thảo luận về những sự phát triển và phân bố của từng loại hình GT và viết ra giấy A4 hoặc vào giữa tờ A0.

- Bước 3: Đại diện 1 nhóm HS trình bày, các nhóm khác bổ sung, góp ý.

- Bước 4: GV đưa ra bảng thông tin đáp án để HS bổ sung, sửa chữa nếu cần. GV tổng hợp, nhận xét và đánh giá.

1. Ngành giao thông vận tải

a) Đường ô tô

- Phát triển nhanh, hiện đại, đảm bảo kết nối các vùng, miền. Chất lượng đường, phương tiện tăng. Nhiều tuyến cao tốc được xây dựng. Dịch vụ vận tải đa dạng.

- Tỷ lệ đường nhỏ hẹp, mặt đường chưa rải nhựa còn cao.

- Mạng lưới thông suốt toàn lãnh thổ. Trục xương sống là các tuyến bắc – nam. Ở miền Bắc và miền Nam, các tuyến quốc lộ tạo thành mạng lưới hình nan quạt. Ở miền Trung, các tuyến đường ngang kết nối với trục bắc – nam.

b) Đường sắt

- Chủ yếu vận chuyển hàng hoá, đang được hiện đại hoá, mở rộng dịch vụ.

- Phát triển đường sắt đô thị, đường sắt xuyên Á.

- Khả năng cạnh tranh kém; tốc độ chạy tàu chậm, khổ đường ray không đồng bộ, năng lực vận chuyển và kết nối quốc tế hạn chế.

- Gồm 7 tuyến chính. Tuyến dài và quan trọng nhất là tuyến B - N (Thống Nhất).

c) Đường sông

- Dịch vụ đa dạng: trung chuyển hàng hoá nội địa, kết nối với các cảng biển, hỗ trợ tàu biển, vận chuyển công-ten-nơ; kết nối với đường bộ và đường biển chưa thuận lợi, quy mô cảng, bến thủy nội địa còn hạn chế.

- PT nhất trên các hệ thống sông Đồng Nai, Cửu Long, Hồng, Thái Bình.

d) Đường biển

- Trung chuyển QT, vận chuyển hh cho các khu CN, liên hợp luyện kim, lọc hoá

dầu,...

- Hạ tầng cảng chưa đón được các tàu trọng tải lớn, việc mở rộng cảng gặp nhiều khó khăn.

- Năm 2021 có 34 cảng biển, trong đó 2 cảng loại đặc biệt. Nhiều tuyến tàu xa đi châu Mỹ, châu Âu và châu Phi.

e) Đường hàng không

- Tốc độ tăng rất nhanh; năng lực vận chuyển nâng cao và mạng lưới đường bay mở rộng.

- Vận chuyển hàng hoá còn hạn chế.

- 22 cảng hàng không (9 cảng quốc tế); 3 đầu mối chính là Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất. Nhiều chuyến bay thẳng đi Bắc Mỹ, châu Âu.

g) Đường ống

- Vận chuyển xăng dầu và khí, phục vụ CN khai thác, xử lý, SX dầu khí.

- Mạng lưới đường còn hạn chế.

- Một số tuyến chính: tuyến vận chuyển xăng dầu từ Bãi Cháy – Hạ Long tới các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng, hệ thống đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn,...

2.2. Nội dung 2: Tìm hiểu ngành bưu chính viễn thông

a) Mục tiêu: Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông ở VNam.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV Dựa vào kiến thức đã học từ lớp 10, lấy ví dụ các hoạt động của ngành bưu chính và viễn thông.

+ Làm việc theo cặp, trao đổi và kết luận về sự phát triển và phân bố ngành BCVT

- Bước 2: HS .

- Bước 3: Một số HS nêu ví dụ. Các HS khác bổ sung. Đại diện một cặp HS trình bày thảo luận cặp đôi lên bảng. HS khác viết bổ sung hoặc sửa chữa.

- Bước 4: GV đánh giá, tổng kết nội dung.

2. Bưu chính viễn thông

- BCVT phát triển theo hướng hiện đại hoá và tăng hiệu quả kinh tế.

- Doanh thu tăng nhanh, liên tục; thuê bao di động và internet tăng lên.

- Dịch vụ ngày càng đa dạng, chuyển sang dịch vụ số và kết nối với thế giới.

- Mạng lưới hiện đại, phát triển nhanh, phủ khắp cả nước.

- Nước ta đã hình thành 2 trung tâm BCVT là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) Mục tiêu: Rèn luyện kỹ năng sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân: Dựa vào hình 20, hãy xác định 3 tuyến đường ô tô, cảng biển, cảng hàng không quan trọng của nước ta.

- Bước 2: HS làm việc cá nhân, xác định trên bản đồ hình 20.
- Bước 3: HS trình bày kết quả, tự chữa cho nhau theo từng bàn.
- Bước 4: GV nhận xét, tổng kết.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) *Mục tiêu:* Liên hệ được kiến thức đã học để tìm hiểu về một hoạt động chính viễn thông.

b) *Tổ chức thực hiện:*

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS: + Tìm hiểu về một hoạt động BCVT mà em quan tâm.
+ GV gợi ý một số nguồn thu thập thông tin như: <https://mic.gov.vn/> (Bộ Thông tin và Truyền thông), <https://www.gso.gov.vn/> (Tổng cục Thống kê),...
- Bước 2: HS thu thập thông tin, theo cá nhân (ngoài giờ học).
- Bước 3: HS nộp bài lên nhóm zalo của lớp hoặc nộp sản phẩm vào tiết học sau.
- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá và cho điểm.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Nhận định nào sau đây **không** đúng về sự phát triển ngành GTVT ở nước ta?

- A. Các loại hình giao thông đều phát triển nhanh.
- B. Mạng lưới rộng khắp cả nước và kết nối quốc tế.
- C. Nước ta có đầy đủ các loại hình giao thông vận tải.
- D. Dịch vụ vận tải ngày càng đa dạng, chất lượng nâng lên.

Câu 2. Dựa vào bảng 20.1 trang 84 SGK, hoàn thiện các nhận định sau:

A. Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo ngành VT của nước ta giai đoạn 2010 - 2021

B. Loại hình có khối lượng hàng hóa vận chuyển lớn nhất và tăng nhanh nhất là:

C. Tốc độ tăng khối lượng hàng hóa vận chuyển của đường ô tô năm 2021 so với năm 2010 là

D. Nguyên nhân làm cho khối lượng hàng hoá vận chuyển của đường hàng không năm 2021 sụt giảm so với năm trước là2021, sụt giảm so với năm trước là.....

Bài 21: THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

II. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành thương mại, du lịch ở VN .
- Phân tích được sự phân hoá lãnh thổ du lịch (các trung tâm, vùng du lịch), du lịch với sự phát triển bền vững.
- Vẽ được biểu đồ và sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến thương mại và du lịch.

2. Năng lực

- *Năng lực chung*: giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua điều chỉnh và việc thực hiện tiến trình giải quyết vấn đề cho phù hợp với hoàn cảnh để đạt hiệu quả cao.

- *Năng lực đặc thù*:

+ Nhận thức khoa học phân tích đặc trưng phát triển và phân bố ngành TM, DL ở VN.

+ Tìm hiểu DL: SD BD, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến thương mại và du lịch.

3. Phẩm chất: Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động BV, phát huy giá trị các di sản văn hoá.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt có các học liệu cần thiết cho bài học: Báo cáo tổng kết hàng năm của ngành TM và DL, niên giám thống kê, BD liên quan đến thương mại và DL, ...SGK Địa lí 12

2. Học sinh: SGK Địa lí 12

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) *Mục tiêu*: Gợi mở nội dung bài học mới; khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV sử dụng tình hình buôn bán hoặc du lịch tại địa phương để gợi mở nội dung bài học. VD: *Sự ra đời các cửa hàng tiện ích hoặc mở rộng chợ truyền thống, ... ảnh hưởng ntn đến KT-XH địa phương? Hoạt động DL tại địa phương đã tác động đến KT - XH ntnào?*

- Bước 2: HS suy nghĩ, tìm câu trả lời.

- Bước 3: HS trả lời - GV khuyến khích nhiều HS trả lời.

- Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. Nội dung 1: Tìm hiểu hoạt động nội thương

a) *Mục tiêu*: Trình bày được sự phát triển và phân bố nội thương ở VN .

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: + GV nêu chủ đề thảo luận: *Nội thương được coi là bộ đỡ q/t, góp phần duy trì tốc độ tăng trưởng toàn bộ nền KT. Em có suy nghĩ gì về nhận định trên.*

+ GV chia nhóm 4 - 5 HS. Các nhóm thực hiện chung 1 nhiệm vụ: thảo luận về chủ đề đặt ra. Sản phẩm của nhóm là thông tin, dữ liệu viết trên giấy.

- Bước 2: HS làm việc theo nhóm, tìm các thông tin chứng minh cho suy nghĩ của mình.

- Bước 3: Thảo luận giữa các nhóm.

- Bước 4: GV tổng kết: Nội thương là bộ đỡ của nền KT, góp phần quan trọng, duy trì tốc độ tăng trưởng toàn bộ nền kinh tế. GV nhận xét, góp ý cách trình bày ý kiến, đưa ra dẫn chứng của HS.

2.2. Nội dung 2: Tìm hiểu hoạt động ngoại thương

a) Mục tiêu: Trình bày được sự phát triển và phân bố ngoại thương ở VN.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV cho HS làm việc cá nhân, đọc SGK, hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP		
Họ và tên: Lớp:		
Yêu cầu: HS đọc thông tin mục 2, hoàn thành bảng sau:		
Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Mặt hàng		
Thị trường		
Cán cân xuất nhập khẩu		

- Bước 2: HS làm việc cá nhân, hoàn thành phiếu học tập.

- Bước 3: HS trao đổi phiếu theo bàn, bổ sung, góp ý cho nhau. 1 số HS trình bày kết quả.

- Bước 4: GV đánh giá, tổng kết nội dung.

TRẢ LỜI PHIẾU HỌC TẬP		
Họ và tên: Lớp:		
Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Mặt hàng	Đa dạng, tỉ trọng nhóm hàng chế biến tăng.	Máy móc, thiết bị hiện đại để nâng cao năng lực SX, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hoá VN.
Thị trường	Ngày càng mở rộng, thị trường trọng điểm là Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU,...	Thị trường nhập khẩu chủ yếu là các nước có công nghệ nguồn như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ,...
Cán cân xuất nhập khẩu	Cán cân thương mại có xu hướng cân bằng hơn.	

2.3. Nội dung 3: Tìm hiểu ngành du lịch

a) Mục tiêu: Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành DL ở VN; Phân tích được sự phân hoá lãnh thổ DL (các trung tâm, vùng DL), DL với sự phát triển bền vững.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS nghiên cứu trước ở nhà báo cáo thường niên về du lịch VN các năm 2019, 2021 (có trên internet), thông tin trên trang web của Cục DL Quốc gia

VN . Trên lớp, GV yêu cầu HS căn cứ vào thông tin đã tìm hiểu, hãy:

+ *Trình bày sự phát triển và phân bố ngành du lịch ở VN .*

+ *Phân tích sự phân hoá lãnh thổ du lịch, du lịch với sự phát triển bền vững.*

Trên lớp GV chia nhóm, HS thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ.

Cấu trúc thông tin tìm hiểu:

1. Sự phát triển và phân bố ngành du lịch ở VN

- Vai trò
- Doanh thu, số khách du lịch
- Loại hình du lịch tiêu biểu
- Thị trường khách du lịch trọng điểm
- Hướng phát triển

2. Sự phân hoá lãnh thổ du lịch

Vùng du lịch	Sản phẩm du lịch đặc trưng
Vùng 1	...
...	...

3. Du lịch với sự phát triển bền vững

- Du lịch tác động đến sự phát triển bền vững
- Sự phát triển bền vững tác động đến du lịch

Cấu trúc thông tin tìm hiểu

1. Sự phát triển và phân bố ngành du lịch ở VN

- Vai trò
- Doanh thu, số khách du lịch
- Loại hình du lịch tiêu biểu
- Thị trường khách du lịch trọng điểm
- Hướng phát triển

2. Sự phân hoá lãnh thổ du lịch

Vùng du lịch	Sản phẩm du lịch đặc trưng
Vùng 1	...
...	...

3. Du lịch với sự phát triển bền vững

- Du lịch tác động đến sự phát triển bền vững
- Sự phát triển bền vững tác động đến du lịch

- Bước 2: HS làm việc cá nhân ở nhà, ghi chép các thông tin cơ bản theo yêu cầu.

Trên lớp, HS thảo luận theo nhóm, trình bày các nội dung theo yêu cầu.

- Bước 3: Các nhóm trao đổi bài cho nhau, cùng đọc và góp ý vào bài.

- Bước 4: GV tổng kết, đánh giá.

GV hướng dẫn HS sử dụng phiếu See - Think - Wonder để đánh giá bài của nhóm bạn.

HS viết những điều học được vào ô See, những điều khiến em suy nghĩ vào ô Think và những điều em còn băn khoăn hoặc muốn đặt câu hỏi vào ô Wonder.	
---	--

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) *Mục tiêu:* Rèn luyện kỹ năng vẽ biểu đồ.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, dựa vào các bảng số liệu trong SGK, vẽ biểu đồ hoặc nhận xét bảng số liệu.
- Bước 2: HS thực hiện nv
- Bước 3: HS trao đổi bài, góp ý - 1 HS trình bày kết quả.
- Bước 4: GV nhận xét, tổng kết nội dung.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) *Mục tiêu:* Liên hệ được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà, nhiệm vụ: Viết bài quảng bá sản phẩm du lịch đặc trưng tại vùng du lịch hoặc tỉnh, thành phố nơi em sống.
- Bước 2: HS thu thập thông tin, tự chọn hình thức trình bày.
- Bước 3: HS trình bày trước lớp vào buổi học sau.
- Bước 4: GV tổng kết, đánh giá.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Xác định Đúng hoặc Sai của các nhận định về hoạt động nội thương của nước ta:

STT	Nhận định	Đúng hoặc Sai
1	Tổng mức bán lẻ hh và doanh thu DV tiêu dùng của nước ta tăng nhanh và liên tục.	
2	Thương mại trong nước phát triển với đa dạng các loại hình.	
3	Mặt hàng xuất khẩu đa dạng, một số nhóm hàng có vị trí cao trên thị trường thế giới.	
4	Nội thương sôi động nhất ở những vùng KT phát triển.	
5	Phương thức buôn bán hiện đại được mở rộng.	
6	Các loại hình thương mại hiện đại: sàn giao dịch, trung tâm đấu giá phát triển.	

Câu 2. Điền từ hoặc cụm từ vào chỗ trống, thể hiện sự phát triển ngành ngoại thương của nước ta.

sản phẩm chế biến thâm dụng công nghệ

mặt hàng xuất khẩu cơ cấu hàng hoá xuất khẩu

1.đa dạng, có khả năng thích ứng với nhu cầu và xu thế phát triển trên thế giới.

2.thể hiện xu thế công nghiệp hoá, phù hợp với hướng phát triển chung trên thế giới.

3. Tỷ trọng.....tăng lên, tác động tích cực tới nền kinh tế: Tăng trị giá xuất khẩu, GDP bình quân đầu người, ổn định tăng trưởng kinh tế.

4. Nước ta chủ yếu nhập khẩu.....để nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm trong nước.

Bài 22: THỰC HÀNH:

TÌM HIỂU SỰ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Tìm hiểu thực tế, viết được đoạn văn ngắn giới thiệu, quảng bá về một số hoạt động và sản phẩm dịch vụ độc đáo của địa phương, nhất là về du lịch.

2. Năng lực

- *Năng lực chung:* phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua xác định được vấn đề tại địa phương dựa vào kiến thức đã học và nỗ lực.

- *Năng lực đặc thù:*

+ Tìm hiểu địa lí: khai thác thông tin trên sách báo, internet để tìm hiểu một hoạt động và sản phẩm dịch vụ độc đáo tại địa phương.

+ Vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: vận dụng lí thuyết đã học về sự phát triển và phân bố các hoạt động dịch vụ để giải thích hoạt động và sản phẩm dịch vụ tại địa phương.

3. Phẩm chất

Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động giữ gìn, phát huy các giá trị độc đáo của dịch vụ tại địa phương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt có các học liệu gồm: Báo cáo tổng kết hàng năm của ngành thương mại và du lịch; Tranh ảnh, hình vẽ, thông tin liên quan đến bài học.

- Tài liệu GD địa phương, trang web của các sở, ngành đp. SGK Địa lí 12.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) *Mục tiêu:* Gợi mở nội dung bài học mới. Khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV hỏi HS: *Theo em, hoạt động và sp DV độc đáo của địa phương mình là gì?*

- Bước 2: HS vận dụng hiểu biết thực tế của mình, tìm câu trả lời.

- Bước 3: HS nêu tên hoạt động hoặc sản phẩm.

- Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hoạt động thực hành

a) *Mục tiêu:* Xác định được hoạt động và sản phẩm dịch vụ độc đáo tại địa phương.

b) Tổ chức thực hiện

HS tự thực hiện ngoài giờ lên lớp. GV hỗ trợ, góp ý.

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ tìm hiểu cho HS từ khi bắt đầu học chủ đề dịch vụ: Viết báo cáo ngắn giới thiệu, quảng bá về một số hoạt động và sản phẩm dịch vụ độc đáo của địa phương. Trong suốt quá trình học, GV nhắc lại nhiệm vụ và hỗ trợ HS khi cần.

- Bước 2: HS làm việc cá nhân, lựa chọn một hoạt động hoặc sản phẩm dịch vụ để tìm hiểu. HS tự tìm hiểu thông tin tại nhà, viết báo cáo ngắn và nộp bài lên trang Padlet hoặc nhóm lớp. GV tư vấn, hỗ trợ cho HS.

- Bước 3: GV lựa chọn những báo cáo có nội dung đầy đủ, hình thức trình bày đẹp, trình bày trước lớp. HS trình bày. Các bạn khác góp ý để hoàn thiện báo cáo.

- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) Mục tiêu: Rèn luyện kỹ năng.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS trao đổi thêm về cách thức trình bày báo cáo.

- Bước 2: HS trình bày, thảo luận cả lớp.

- Bước 3: GV góp ý.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức kỹ năng đã học.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV gợi ý HS đưa ra một số biện pháp khai thác hiệu quả hơn các hoạt động và sản phẩm dịch vụ tại địa phương.

- Bước 2: HS tự làm ở nhà, trao đổi với bạn và GV.

- Bước 3: HS nộp bài lên trang Padlet hoặc nhóm lớp.

- Bước 4: GV góp ý cho HS.